



***RECEPTION DESK***  
***(bàn tiếp tân)***

## RECEPTION DESK

### BÀN TIẾP TÂN

-Good morning.

Chào (buổi sáng).

-Good afternoon.

Chào (buổi chiều).

-Good evening.

Chào (buổi tối)

-Hello.

Xin chào

-How can I help you today?

Hôm nay tôi có thể giúp gì cho quý vị?

-Do you have an appointment?

Ông/bà có hẹn trước?

-Which doctor are you here to see?

Ông /bà đến đây để gặp nha sĩ nào?

-Who is your regular dentist?

Ai là nha sĩ thường làm cho ông/bà?

-Do you have a specific dentist in mind?

Ông/bà có nghĩ sẵn một nha sĩ nào không?

-Would you like to request a specific dentist?

Ông/bà có yêu cầu một nha sĩ cụ thể nào không?

-Would you refer to see a certain dentist?

Ông/bà được chuyển đến để gặp một nha sĩ cụ thể nào?

-The dentist is not in right now.

Bây giờ nha sĩ không có mặt tại đây.

-Would it be alright if another doctor sees you instead?

Nếu một nha sĩ khác làm cho ông/bà thì có được không ạ?

-Thank you for arriving early.

Cảm ơn ông/bà đã đến sớm.

-Please have/take a seat.

Xin mời ông/bà ngồi.

-Please sit down.

Xin mời ông/bà ngồi.

- It will be about 10 minutes.

Xin chờ khoảng 10 phút.

- Please wait for 10 minutes.

Xin chờ khoảng 10 phút.

- Please wait (for) a moment.

Xin vui lòng chờ một lát.

-The dentist is running 15 minutes late.

Nha sĩ sẽ đến trễ 15 phút.

- The doctor is running a little late.[]

Bác sĩ đến trễ một tí.

- The dentist can see you at ten-thirty.

Nha sĩ có thể gặp ông/bà vào mười giờ rưỡi.

- The dentist will be here in about 10 minutes.

Nha sĩ sẽ đến đây khoảng 10 phút nữa.

- I'm afraid that since the appointment has been missed, we'll need to reschedule it.

Tôi e rằng do lỡ cuộc hẹn này, chúng ta cần phải hẹn lại ông/bà.

-The dentist still can see you but you'll have to wait for a patient who cancels or does not show up.

Nha sĩ có thể gặp ông/bà nhưng ông/bà phải đợi một bệnh nhân xin hủy hẹn hay không đến.

-You may have to wait for about 1 hour.

Ông/bà phải đợi khoảng 1 giờ.

- It may be a long while before the dentist is available.

Có thể ông/bà phải chờ lâu đến khi nha sĩ có thể tiếp ông/bà.

-You could come back in 45 minutes or about 6 o'clock.

Ông/bà có thể trở lại sau 15 phút hoặc vào khoảng 6 giờ.

-Would you like to reschedule?

Ông/bà có muốn xếp lịch hẹn lại?

- There must have been a misunderstanding.

Chắc có lẽ có sự hiểu nhầm ở đây.

- Sorry, your appointment is at nine o'clock, not at ten o'clock.

Xin lỗi, cuộc hẹn của ông/bà là vào lúc 9 giờ, chứ không phải vào lúc 10 giờ.

- I'm sorry.

Tôi xin lỗi.

-I apologize.

Tôi xin lỗi.

- Please fill out the form and read the consent form.

Xin vui lòng điền vào biểu mẫu này và đọc bản cam kết.

- Please sign here.

Xin ký tên vào đây.

- Mr./Ms. (patient's last name), the dentist is ready to see you now.

Ông/Bà - (tên họ bệnh nhân), nha sĩ sẵn sàng gặp ông/bà bây giờ.

- His/her treatment room is the second one on the left.

Phòng điều trị của nha sĩ là phòng thứ hai bên tay trái.

- Follow me, please.

Xin đi theo tôi.

-Would you like to have a medical certificate?

Ông/bà có muốn lấy chứng nhận y khoa?

- Would you like to have a doctor's note?

Ông/bà có một lấy giấy ghi chú của bác sĩ?

- How was your appointment?

Cuộc hẹn của ông bà như thế nào?

- Are you completely satisfied with our services?

Ông /bà có hoàn toàn hài lòng với dịch vụ của chúng tôi?

- Do you have any suggestions you would like to make?

Ông/bà muốn có đề nghị gì không?

- Was there anything we could have done to make your appointment better?

Có điều gì chúng tôi có thể làm để cho cuộc hẹn với ông/bà được tốt hơn?

- If you would like to give us any feedback, there is a comment card and suggestion box.

Nếu ông/bà muốn phản hồi cho chúng tôi, có đây phiếu nhận xét và hộp góp ý.

- Here's your bill, sir/madam.

Đây là hóa đơn của ông/bà.

-Today's work comes to \_\_\_\_ dong.

Công việc điều trị hôm nay có chi phí là \_\_\_\_ đồng.

- Today you owe \_\_\_\_\_ dong on you payment plan.

Hôm nay ông/bà nợ \_\_\_\_\_ đồng ghi vào kế hoạch trả sau của ông/bà.

- There is no charge for this visit.

Lần hẹn này chúng tôi không tính tiền.

- Here is a list of the procedures completed today.  
Đây là bản kê các thủ thuật đã được hoàn tất hôm nay.

-We take cash only.  
Chúng tôi chỉ nhận tiền mặt.

-You can pay by a credit card only if the amount is over \_\_\_ dong.  
Ông/bà có thể trả bằng thẻ tín dụng nếu như số tiền trên \_\_\_ dong.

- There will be a/an \_\_\_\_\_percent processing fee for the use of a credit card.  
Dùng thẻ tín dụng thì có một khoản \_\_\_ % phí quản lý.

- I'm afraid we don't accept credit cards.  
Tôi e rằng chúng tôi không nhận thẻ tín dụng.

-We accept Vietnam dong only.  
Chúng tôi chỉ nhận tiền Việt.

- I'm afraid we don't accept foreign currency.  
Tôi e rằng chúng tôi không nhận ngoại tệ.

-We can make a payment plan.  
Chúng tôi có thể lập ra kế hoạch thanh toán.

-You can have your money exchanged at the bank next door.  
Ông/bà có thể đổi tiền tại ngân hàng sát bên đây.

-The nearest ATM is across the street.  
- Máy ATM gần nhất ở bên kia đường.

-This is your receipt.  
Đây là biên nhận của ông/bà.

-Thank you for your payment.  
Cảm ơn ông/bà đã trả tiền.

-You have more work that needs to be done.  
Ông/bà còn nhiều điều trị cần phải làm.

-The dentist would like to make/set up/arrange another appointment with you.  
Nha sĩ muốn xếp lịch hẹn với ông/bà.

- Are you available at 9 am next Friday, the 20th of this month?  
Ông /bà có thể đến vào lúc 9 giờ sáng ngày 20 tháng này?

- Next time, we will need to see you for about minutes.  
Lần sau, chúng tôi cần gặp ông/bà khoảng 10 phút.

-The dentist would like to make a follow-up appointment.  
Nha sĩ muốn có cuộc hẹn tái khám.

-Your appointment is scheduled for 5 pm on Monday, the 12th of February.  
Cuộc hẹn của ông/bà được xếp lịch vào lúc 5 giờ chiều ngày Thứ hai, ngày 12 tháng 2.

-We will send you a recall postcard in the next 6 months.  
Sáu tháng nữa, chúng tôi sẽ gửi một bưu thiếp nhắc tái khám.

- Goodbye.  
Tạm biệt.

- Good night.  
Tạm biệt (khi đã rất muộn)

- See you next time. Have a nice day.  
Hẹn gặp ông/bà lần sau. Chúc ông/bà một ngày tốt lành.

-Thanks for coming in today.  
Cảm ơn đã đến đây hôm nay.

-Good morning. This is the \_\_\_\_ clinic. This is (your name) speaking. May I help you?  
Xin chào. Đây là Phòng khám \_\_\_\_\_. Tôi là \_\_\_\_\_ (tên bạn) đang nói đây ạ. Tôi có thể giúp gì cho ông/bà?

- Good morning. This is \_\_\_\_\_ (your name) from the dental clinic. I would like to remind you of your appointment tomorrow at 9 am with Dr. \_\_\_\_\_

Xin chào. Tôi là \_\_\_\_\_ (tên bạn) gọi từ phòng nha khoa. Tôi muốn nhắc ông/bà về cuộc hẹn vào ngày mai lúc 9 giờ sáng với Bác sĩ \_\_\_\_\_

- If you cannot come, we have an opening tomorrow evening at 6 pm.  
Nếu ông/bà không đến được, chúng tôi còn trống khách vào lúc 6 giờ tối mai.

-Would you like to come in then/at the time?  
Ông/bà có muốn đến vào giờ đó không?

-Is there anything else I can help you with?  
Có điều gì khác tôi có thể giúp ông/bà?

- I think you have the wrong number/department.  
Tôi nghĩ ông/bà gọi nhầm số điện thoại/nhầm khoa.

- The number you need to dial is two one eight eight nine zero two.  
Số ông /bà cần gọi là hai một tám tám chín không hai.

-What number did you dial?  
Ông/bà đã quay số mấy?

- I'll place you on hold.  
Xin cầm máy chờ chút.

- Just one moment, please.  
Chờ một chút.

- That person is at extension \_\_\_\_\_ .  
Người đó ở máy lẻ số \_\_\_\_\_.

- He/She can be reached at extension \_\_\_\_\_  
Ông/bà ta ở máy lẻ số \_\_\_\_\_

- Just one minute, I'll transfer you.  
Chờ một phút. Tôi sẽ chuyển máy cho ông/bà.

-I'm sorry, that person is not here right now.  
Tôi xin lỗi, người đó bây giờ không có ở đây.



- May I take a message?

Ông/bà có muốn để lại tin nhắn?

-The restroom is at the end of the hallway on the right.

Nhà vệ sinh ở cuối hành lang bên tay phải.

-The x-ray room is on the second floor.

Phòng X quang ở lầu hai.

- Do you know how to get to our clinic?

Ông/bà có biết đường đến phòng khám chúng tôi?

-Our clinic is on (Street).

Phòng khám chúng tôi ở đường \_\_\_\_\_.

-The address is \_\_\_\_\_.

Địa chỉ là \_\_\_\_\_.

-The best way is to take a taxi.

Cách tốt nhất là đi taxi.

-The best way is to drive.

Cách tốt nhất là lái xe đến.

- The taxi fare should be about 50,000 VND from where you are coming from.

Phí taxi khoảng 50.000 đồng để đi từ chỗ ông/bà đang ở.

-The closest bus stop is.....

Trạm xe buýt gần nhất

+.....down the street.[

].....ở cuối đường

+.....at the next intersection.

..... ở giao lộ kế tiếp.

+.....just outside the door.

..... ở ngay ngoài cửa.

+.....next to \_\_\_\_ (landmark)

..... ở kế \_\_\_\_ (môc)

- Walk about 50 meters.

Đi bộ khoảng 50 mét.

-Turn left/right.

Rẽ trái/phải.

-Go straight.

Đi thẳng.

-There is parking at \_\_\_\_\_.

Có chỗ đậu xe tại \_\_\_\_\_.

-You can park in the spaces provided next to the clinic.

Ông/bà có thể đậu xe ở bãi kế phòng nha.

-What seems to be the problem, sir/madam?

Hình như ông/bà gặp vấn đề gì ạ?

-Would you like to speak to our manager?

Ông/bà có muốn gặp giám đốc chúng tôi?

-Sorry for the inconvenience.

Xin lỗi vì sự bất tiện.

-Sorry, I'm late.

Xin lỗi. Tôi trễ.

-I'm sorry. What did you say?

Xin lỗi. Ông/bà nói gì ạ?

-Please repeat that again.

Xin nói lại ạ.

-Can you speak a little Vietnamese?

Ông/bà có nói chút ít tiếng Việt?

-Where are you from?

Ông/bà từ đâu đến?

-Are you from England?

Ông/bà từ Anh quốc sang?

-Could you please write down your name and other information here?

Xin ông/bà ghi tên và những thông tin khác vào đây?

-How do you say your name?

Tên ông/bà đánh đọc như thế nào ạ?

- How do you spell your name?

Tên ông/bà đánh vần như thế nào ạ?

- Is that C-O-N-N-O-R?

Có phải là C-O-N-N-O-R?

- Did you come to Vietnam for vacation?

Ông/bà đến Việt Nam để nghỉ?

- How long have you been in Vietnam?

Ông/bà đã ở Việt Nam bao lâu?

-How long will you stay in Vietnam this time?

Ông/bà sẽ lưu lại Việt Nam lần này bao lâu?

-Do you plan to travel somewhere else?

Ông bà có kế hoạch du lịch chỗ nào khác nữa không?

-Where are you staying?

Ông/bà đang ở đâu?

-What's the phone number we can reach you at?

Chúng tôi có thể gọi điện thoại cho ông/bà ở số nào?

-Where do you work?  
Ông/bà làm việc ở đâu?

-What do you do?  
Ông/bà làm nghề gì?

-What's your job?  
Ông/bà làm nghề gì?

-What do you do in your free time?  
Ông/bà làm gì vào thời gian rảnh?

-What sports do you like?  
Ông/bà thích môn thể thao gì?

-What's your favorite sport?  
Môn thể thao ưa thích của ông/bà là môn nào?

- Do you like Vietnamese food?  
Ông/bà có thích đồ ăn Việt Nam?

-What are you going to do for Lunar New Festival/Christmas/ New Year Holiday?  
Ông/bà định đi đâu vào dịp Tết/Giáng sinh/ Tết dương lịch?

**TREATMENT ROOM**  
**PHÒNG ĐIỀU TRỊ**

- Good morning Mr./Ms. \_\_\_\_\_  
Xin chào Ông/Bà \_\_\_\_\_

- Hi/Hello.

Xin chào

- I'm Dr. \_\_\_\_\_(name).

Tôi là Bác sĩ \_\_\_\_\_ (nêu tên)

- My name is \_\_\_\_\_.Tôi tên là \_\_\_\_\_.

- It is nice to meet you.

Rất vui khi gặp ông/bà.

- Ms. \_\_\_\_\_ (name) will be our assistant today.

Cô \_\_\_\_\_ (nêu tên) sẽ làm trợ thủ cho tôi hôm nay.

- Please have/take a seat.

Xin ngồi vào ghế.

- Please sit down.

Xin ngồi xuống.

- How are you today?

Hôm nay ông/bà khỏe?

- What brings you here today?

Lý do ông/bà đến đây hôm nay?

- What can I do for you today?

Tôi có thể làm gì cho ông/bà hôm nay?

- How can I help you?

Tôi có thể giúp ông/bà như thế nào đây?

- What seems to be the problem?

Vấn đề của ông/bà là gì?

-Is this a regular check-up or there is something bothering/troubling you?

Ông bà đi khám định kỳ hay có điều gì làm ông bà khó chịu?

-I have a toothache. Tôi bị nhức răng. -I'm suffering from a toothache.  
Tôi bị nhức răng.

-I bleed during brushing.  
Tôi bị chảy máu khi chải răng.

-My gums bleed when I brush my teeth.  
Nướu của tôi chảy máu khi tôi chải răng.

- I have bad breath.  
Hơi thở của tôi hôi.

-My breath seems to smell a lot.  
Hình như hơi thở của tôi có mùi nặng.

- I think there's a bad smell/odor coming from this area.  
Tôi nghĩ mùi hôi xuất phát từ vùng này.

-I have a swelling in my mouth.  
Tôi bị sưng trong miệng.

-I have a few problems with my wisdom tooth.  
Tôi gặp vấn đề với răng khôn.

- My wisdom tooth is troubling/causing me a lot of pain.  
Răng khôn làm tôi khó chịu/đau rất nhiều.

-There is pus coming out of my gums.  
Nướu răng tôi chảy mủ.

- I have an ulcer in my mouth.  
Tôi bị loét trong miệng.

-I want to have my teeth laser whitened.  
Tôi muốn tẩy trắng răng bằng laser.

-My teeth are crooked.  
Răng tôi mọc lộn xộn.

- My teeth aren't straight.  
Răng tôi không ngay thẳng.

-Which tooth is bothering you?  
Răng nào làm ông/bà khó chịu?

-Tell me more about your toothache.  
Xin nói rõ thêm về tình trạng nhức răng của ông/bà.

- How long have you had this toothache?  
Ông/bà bị nhức cái răng này bao lâu rồi?

- How long has this problem been going on?  
Tình trạng này kéo dài bao lâu rồi?

- When did this pain occur/begin?  
Đau bắt đầu khi nào?

-What kind of pain are you experiencing?  
Ông bà đau theo kiểu như thế nào?

- Is it a sharp shooting, dull or throbbing pain?  
Đau nhói, đau âm ỉ hay đau theo nhịp đập?

-Where does it begin/start?  
Đau bắt đầu từ đâu?

- How bad is it?  
Đau mức độ như thế nào?

-Does it radiate? Please point to where it hurts.  
Đau có tỏa ra không? Xin ông/bà chỉ chỗ đau?

-Is the pain constant?  
Đau có liên tục không?

-Does it come and go?

Đau lúc có lúc không?

-How long does the pain last?

Cơn đau kéo dài bao lâu?

-How often does the discomfort come?

Đau nhức xuất hiện bao lâu một lần?

-What triggers/brings on the pain?

Cái gì làm khởi phát đau?

-Is there anything that seems to cause the pain like ice cream, warm or hot water, sweets or chewing?

Có điều gì đó gây ra cơn đau ví dụ như kem, nước nóng hay nước lạnh, chất ngọt hay sự nhai?

-Do you have pain at night?

Ông/bà có đau vào ban đêm?

-Does the pain keep you up/awake at night?

Cơn đau có làm ông/bà thức giấc giữa đêm?

-How have you been coping with this problem?

Ông/bà đã làm gì để đương đầu với cơn đau?

-How do you cope with this problem?

Ông/bà đương đầu với cơn đau như thế nào?

-Are you doing anything to reduce the pain?

Ông/bà có làm gì để giảm đau không?

-Is there anything that eases/lessens the pain?

Có cái gì làm giảm cơn đau?

-Have you taken anything/any medication for it?

Ông/bà có uống/uống thuốc gì để giảm đau?

-Are you taking any painkillers or any other medication?



Ông/bà có đang dùng dùng thuốc giảm đau hoặc thuốc gì khác?

-How many pills did you take in one dosage/ each time?

Ông/bà uống một liều/lần bao nhiêu viên?

-How many times a day have you been taking/did you take them?

Ông/bà uống mỗi ngày bao nhiêu lần?

-Does it work?

Thuốc có hiệu quả không?

-Is it effective?

Thuốc có hiệu quả không?

-Are you sensitive to hot or cold?

Ông/bà có thấy đau khi nhiệt hay lạnh?

-Do you have any difficulty swallowing?

Ông/bà có nuốt khó?

-Are you experiencing any problems swallowing?

Ông/bà có gặp khó khăn khi nuốt?

-Are suffering from any headaches because of the pain?

Ông/bà có bị nhức đầu do đau?

- Does it cause any sort of headache?

Đau có làm ông/bà nhức đầu?

- Is it causing any sort of headache?

Đau có làm ông/bà nhức đầu?

-Where are the headaches?

Ông/bà nhức đầu ở chỗ nào?

- Do you have any medical problems?

Ông/bà có bệnh gì không?

-Do you have any illnesses?

Ông/bà có bệnh gì không?

-Do you suffer from \_\_\_\_\_ ?

Ông/bà có mắc bệnh \_\_\_\_\_ ?

-Have you ever had diabetes, high blood pressure, heart problems, cancer or seizures?

Ông/bà có bị tiểu đường, cao huyết áp, bệnh tim, ung thư hay động kinh không?

-What is your current blood pressure?

Huyết áp hiện nay của ông/bà là bao nhiêu?

- Do you have frequent headaches?

Ông/bà có hay bị nhức đầu?

-Is your diabetes under good control?

Bệnh tiểu đường của ông/bà đã được kiểm soát?

-How do you control your diabetes?

Ông/bà kiểm soát tiểu đường bằng cách nào?

-The last time you checked, what was your blood sugar lever?

Lần kiểm tra vừa rồi, đường huyết của ông/bà là bao nhiêu?

-Do you feel well enough for treatment today?

Ông/bà có cảm thấy khỏe để điều trị hôm nay không?

-Would you like some fruit juice or candy?

Ông bà có muốn dùng nước trái cây hay kẹo không?

-Are you on a diet?

Ông/bà đang ăn kiêng?

-Do you exercise?

Ông/bà có tập thể dục không?

-Do you have a personal physician?

Ông/bà có bác sĩ riêng không?

-I need to consult your physician.

Tôi cần phải tham vấn ý kiến bác sĩ riêng của ông/bà.

-May I call your physician?

Tôi có thể gọi điện cho bác sĩ của ông/bà chứ?

-Could I have your physician's contact details?

Ông/bà có thể cho tôi chi tiết thông tin liên lạc của bác sĩ của ông/bà?

-When was the last time you saw your doctor?

Ông/bà đến khám bác sĩ lần gần đây nhất là khi nào?

-What were your doctor's recommendations?

Bác sĩ của ông/bà khuyên ông /bà như thế nào?

-Are you undergoing any kind of treatment right now?

Ông/bà hiện có đang được điều trị y khoa gì không?

-Are you taking any medications at the moment?

Ông/bà hiện có đang dùng thuốc gì không?

-Do you take any vitamins, minerals, herbal supplements or steroids?

Ông/bà có đang dùng vitamin, chất khoáng, thuốc thảo dược bổ sung hay steroid không?

-Do you take aspirin or any blood thinners?

Ông/bà có đang uống aspirin hay thuốc chống đông máu?

-Are you allergic to any medications?

Ông/bà có dị ứng với thuốc nào không?

-Are you allergic to anything?

Ông/bà có dị ứng với cái gì không?

-Did you bring your inhaler with you?

Ông/bà có mang theo thuốc xịt (trị dị ứng) không?

-What kind of reaction do you get if you take (drug's name)?

Ông/bà gặp phải phản ứng gì khi dùng thuốc (nêu tên thuốc)?

-You need stop using (drug's name) for 7 days before the appointment.

Ông/bà cần phải ngưng dùng (nêu tên thuốc) 7 ngày trước cuộc hẹn.

-I need you consult your doctor first to see if it is safe for you to stop the medication.

Tôi cần phải tham vấn bác sĩ của ông/bà để biết xem ngưng thuốc có an toàn cho ông/bà không?

-You need to take antibiotics 1 hour before treatment.

Ông/bà cần uống kháng sinh 1 giờ trước khi điều trị.

-Have you ever been hospitalized?

Ông/bà có khi nào nằm viện chưa?

-Have you ever had any accident involving your teeth or jaws?

Ông/bà có khi nào bị tai nạn có liên quan đến răng hay hàm không?

-If you did, when and how did it happen?

Nếu có, tai nạn đó xảy ra ở đâu và khi nào?

-How would you describe your dental health?

Ông/bà mô tả tình trạng sức khỏe răng miệng của ông/bà như thế nào?

-Are your teeth sensitive to hot or cold?

Ông/bà có bị ê buốt với nóng hoặc lạnh?

-When were your teeth last cleaned professionally?

Lần gần đây nhất ông/bà làm vệ sinh răng ở phòng nha sĩ là khi nào?

-Have you ever had previous gum trouble?

Ông/bà có từng bị khó chịu ở nướu trước đây không?

-Do you clench or grind your teeth?

Ông/bà có xiết chặt răng hay nghiến răng không?

-Do you grind your teeth at night?

Ông/bà có nghiến răng vào buổi tối không?

-Do you ever have ringing or pain in your ears?

Ông/bà có khi nào nghe tiếng lạo xạo hoặc đau ở tai?

-Have you ever worn/had braces?

Ông/bà đã từng mang mắc cài?

-I'm going to lean the chair back.

Tôi sẽ ngã ghế về sau đây.

-Let me have a look in your mouth.

Để tôi khám xem miệng của ông/bà.

-I'm going to grasp your tongue with gauze and move it around.

Tôi sắp nắm lấy lưỡi của ông/bà bằng gạc và xoay chuyển lưỡi đây.

-I'm going to tap on your teeth.

Tôi sẽ gõ lên răng của ông/bà đây.

-I'm going to push your teeth back and forth to see if they are loose.

Tôi sẽ lắc răng của ông/bà để xem chúng có lung lay hay không?

-Open as wide as you can.

Há miệng hết mức đi.

-Do not open your mouth too wide. Just let your jaw relax.

Đừng có há miệng qua to. Thư giãn hàm của ông/bà đi.

-Lower your chin down to your chest.

Hạ cằm của ông/bà xuống về phía ngực.

-Move your chin down.

Hạ cằm xuống.

-Turn your face to the right/left.

Quay mặt về phía bên phải/trái.

-Look forward.  
Nhìn về phía trước.

-Lift your chin up.  
Nâng cằm lên.

-Bite down, please.  
Cắn xuống.

-Bite down gently.  
Cắn nhẹ thôi.

-Bite down as hard as you can.  
Cắn xuống thật mạnh hết mức.

-Move your jaw forward.  
Đưa hàm ra trước.

-Lift your tongue.  
Cong lưỡi lên.

-Lift up your tongue to the roof of your mouth.  
Cong lưỡi lên đụng nắp giọng.

-Move your tongue down.  
Đưa lưỡi xuống.

-Don't move your tongue.  
Đừng có di chuyển lưỡi.

-Relax your tongue.  
Thư giãn lưỡi đi.

-Stick your tongue out.  
Le lưỡi ra.

-Say 'aaah'.  
Nói a a a

-Move your tongue to the right/left.

Đưa lưỡi qua phải/trái.

-Close your mouth and move the lower jaw to the right/left.

Ngậm miệng lại và di chuyển lưỡi qua phải/trái.

-Rinse your mouth, please.

Súc miệng.

-Would you rinse, please?

Súc miệng.

-Please hold still.

Xin nằm yên.

-Please lay down.

Nằm xuống.

-Please hold the mirror and take a look.

Cầm lấy kính và nhìn xem.

-Please sit straight and look forward.

Xin nằm thẳng và nhìn về phía trước.

-Just relax.

Thư giãn đi.

-Don't be afraid. I'll try to make you comfortable.

Đừng có sợ. Tôi sẽ làm nhẹ thôi.

-Breathe deeply through your nose.

Thở sâu bằng mũi.

-If you feel pain or discomfort, please raise your hand.

Nếu ông/bà cảm thấy đau hay khó chịu, thì giơ tay lên.

-We're almost done.

Chúng ta gần xong rồi.

-It will soon be finished.

Chúng ta sắp xong rồi.

-We're done/finished.

Xong rồi.

-That's it.

Xong rồi.

-It's all over.

Xong rồi.

-You have a cavity/gum infection/TMJ problem.

Ông/bà bị sâu răng/nhiễm trùng nướu/vấn đề khớp thái dương-hàm.

-Your treatment will be fillings/a cleaning/a dental prosthesis.

Điều trị sẽ là trám/vệ sinh răng/hàm giả.

-You will need to see me \_\_\_\_\_ times.

Ông/bà cần phải gặp tôi \_\_\_\_\_ lần.

-You will need \_\_\_\_\_ visits.

Ông/bà cần phải đi \_\_\_\_\_ lần hẹn.

-Each visit will be around half an hour.

Mỗi lần hẹn khoảng nửa giờ.

-The interval between visits is 1 week.

Khoảng cách giữa hai lần hẹn là 1 tuần.

-The appointments are to be 1 week apart.

Khoảng cách giữa hai lần hẹn là 1 tuần.

-You will need to see the specialist.

Ông/bà cần phải khám bác sĩ chuyên khoa.



-We don't have the ability/equipment to perform the procedure here.  
Chúng tôi không có khả năng/thiết bị để làm thủ thuật đó tại đây.

-I'll write you a letter of referral.  
Tôi sẽ viết một bức thư chuyển khám chuyên khoa.

-Please take this letter to (clinic's name).  
Ông/bà mang thư này đến (nêu tên phòng khám).

-I would like to see you in 4 weeks for a follow up.  
Bốn tuần nữa, tôi muốn gặp ông/bà để theo dõi.

-You should come back to see us every 6 months.  
Ông/bà nên trở lại chung tôi 6 tháng một lần.

-Do you have any question?  
Ông/bà có hỏi gì không?

-We will send you a postcard to remind you in 6 months.  
Sáu tháng nữa, chúng tôi sẽ gửi bưu thiếp cho ông/bà để nhắc hẹn.

-We will give you a call to remind you of your visit.  
Chúng tôi sẽ gọi cho ông/bà để nhắc hẹn lần tới.

-We will have 5 more teeth to fix.  
Chúng ta cần điều trị thêm 5 răng nữa.

-Let us know at your future appointments on how the tooth is doing.  
Lần hẹn tới chúng ta sẽ biết răng này có tốt không.

-I will see you in 4 weeks.  
Bốn tuần nữa, tôi sẽ gặp ông/bà.

-Please keep your appointments.  
Xin vui lòng giữ đúng hẹn.

-Please call us at least 24 hours ahead if you need to reschedule any appointment.  
Xin vui lòng gọi điện cho chúng tôi ít nhất 24 giờ trước, nếu ông/bà muốn xếp lại giờ hẹn

khác.

-If you have any other question, please contact us.

Nếu ông/bà có câu hỏi gì, xin liên hệ với chúng tôi.

-Please arrange your next appointment with the receptionist.

Xin vui lòng thu xếp lấy hẹn với cô tiếp tân của chúng tôi.

-Thank you for coming in today.

Cảm ơn ông/bà đã đến hôm nay.

-Goodbye. See you again in 2 weeks.

Tạm biệt. Hẹn gặp lại 2 tuần sau.

-Take care of yourself.

Bảo trọng.

- I'd like to take an x-ray of your tooth\ teeth

Tôi cần chụp phim tia x răng của anh (chi, ông, bà.)

- I'd like to take an x-ray to check this area.

Tôi cần chụp phim tia x để kiểm tra ở vùng này.

- Please sit down and keep your back straight.

Xin vui lòng ngồi xuống và giữ lưng của bạn ở tư thế thẳng.

-Please wear this apron to protect you from the radiation.

Bạn hãy chòang áo chì này vào để tránh nhiễm tia.

- Please open your mouth wide.

Xin vui lòng há miệng to

-Raise/Lift your tongue up, please.

Xin vui lòng đưa lưỡi lên trên.

-The film will sit between your teeth and tongue.

Tấm phim sẽ được đặt giữa răng và lưỡi của bạn.

-Bite down firmly, please.

Xin vui lòng cắn chặt lại.

-You may gag a little.

Có lẽ bạn sẽ cảm thấy hơi buồn nôn.

-Don't worry, just relax.

Bạn hãy thư giãn, đừng nên lo lắng.

-This is normal.

Điều này rất bình thường.

-There is nothing wrong

Không có gì bất ổn cả.

-Other people also have this symptom

Những người khác cũng có dấu hiệu tương tự.

-You just have a very sensitive tongue.

Chỉ vì lưỡi của bạn quá nhạy cảm.

-Let's give another try.

Chúng ta hãy thử lại

-Take a deep breath through your nose only.

Bạn hãy hít thở sâu bằng mũi.

-Breath through your nose deeply.

Hãy hít thở sâu bằng mũi.

-Tilt your head down.

Nghiêng đầu ra phía trước

-Please look at and concerntrate/focus on your toes.  
Hãy nhìn và tập trung vào các ngón chân của bạn.

- Hold your breath for a moment.

Bạn hãy nín thở một lúc.

- Stay/Sit still while you hear the beeping sound.

Hãy ở yên đó trong lúc bạn nghe tiếng "bíp"

- Please be still/\_Keep still/\_Don't move until I come back.

Hãy ở yên đó/\_Giữ yên/\_ Đừng cử động cho đến khi tôi quay lại.

- Please stand here.

Xin vui lòng đứng ở đây.

- Hold the handle here.

Bạn hãy nắm lấy tay cầm này.

-Take a small step forward/backward, please.

Xin vui lòng bước tới phía trước/lùi ra phía sau một chút.

- Swallow and press your tongue up against the palate, please.

Bạn hãy nuốt nước bọt và đưa lưỡi lên trần miệng.

- Bite on your back teeth and relax your lip.

Bạn hãy cắn lại bằng răng sau và thư giãn môi.

- The machine will move/rotate around your head.

Máy sẽ chuyển động/quay xung quanh đầu bạn.

- Please don't move.

Xin đừng cử động.

- Hang in here.  
Hãy ở đó.

- The dental radiation/-The x-ray dose is very low.  
Độ nhiễm xạ/ liều lượng xạ trong nha khoa rất thấp.

- The effect of dental x-ray is similar to daily radiation exposure.  
Ảnh hưởng của tia x trong nha khoa chỉ bằng với độ nhiễm xạ hàng ngày

- We have high standards of protection.  
Chúng tôi có phương tiện bảo vệ với chất lượng cao.

- Dental x-rays cause almost no chance of cancer or changes in tissue.  
Tia x trong nha khoa hầu như không gây ung thư và không làm thay đổi trong mô.

- I will take photos of your face and teeth for records before treatment.  
Tôi sẽ chụp hình răng và mặt của bạn để làm hồ sơ trước khi điều trị.

- Please give me a big (natural) smile.

Bạn hãy cười thật tươi.

- Please turn sideways to your right/left.

\_We need to put this mirror in your mouth to take a picture of your whole jaw.

Chúng tôi cần đặt tấm gương này vào miệng bạn để chụp ảnh cả cung răng.

- We will take a mold of your teeth.

Chúng tôi sẽ lấy dấu răng của bạn.

- Have you ever had a mold before?

Bạn đã từng lấy dấu răng chưa?

- It tastes a bit yucky/\_It has a yucky taste.

Vị của nó hơi khó chịu một chút.

- Well done/- Good job/- Excellent.

Rất tốt/ - Giỏi lắm/ -Xuất sắc.

- You are a champion/star.

Bạn là nhà vô địch/ngôi sao đây.

- I will also take a wax bite so I know how your teeth bite together.

Tôi cũng sẽ dùng sáp lấy dấu cắn của bạn để biết được răng của bạn ăn khớp như thế nào.

- Please bite on the wax and keep your teeth together.

Xin vui lòng cắn chặt lên miếng sáp và giữ yên một lúc.

**OPERATIVE DENTISTRY**

**NHA KHOA PHỤC HỒI**

-I don't see any cavities right now.

Tôi không nhìn thấy xoang sâu nào lúc này.

-I need to investigate further using x-rays.

Tôi cần sử dụng phim tia X để kiểm tra kỹ hơn.

-I'll use 2 small films to check for cavities between your teeth.

Tôi sẽ dùng 2 cái phim nhỏ để kiểm tra những xoang sâu giữa những cái răng của ông /bà.

-Please take a look in the mirror.

Xin ông/bà vui lòng nhìn vào gương.

-You have a few cavities.

Ông/bà có một vài xoang sâu.

-Would you like the fillings done today?

Ông/bà có muốn trám hôm nay không?

-What kind of fillings would you like, tooth-colored or silver?

Ông/bà muốn chất trám loại nào, giống màu răng hay màu bạc?

-Silver or amalgam fillings are more visible than white or tooth-colored fillings.

Chất trám màu bạc hay amalgam thì dễ nhìn thấy hơn chất trám màu trắng hay màu răng.

-We usually use amalgam fillings in the back teeth.

Chúng tôi thường sử dụng chất trám amalgam cho những răng sau.

-Tooth-colored fillings have a more natural appearance.

Chất trám giống màu răng có vẻ ngoài tự nhiên hơn.

-It blends in very well with the color of natural tooth.

Nó hoà hợp rất tốt với màu răng tự nhiên.

-Tooth-colored materials can be used on the back teeth as well.

Vật liệu giống màu răng cũng có thể dùng được cho răng sau.

-But we have to consider the size and form of the cavity.

Nhưng chúng tôi phải xem xét đến kích thước và hình dạng của xoang.

-Tooth-colored fillings are more costly than silver fillings.

Chất trám giống màu răng thì đắt tiền hơn chất trám bạc.

-Tooth-colored fillings may need to be replaced more often than silver fillings.

Chất trám giống màu răng có thể cần được thay thế thường hơn chất trám bạc.

-It is going to be a bit sensitive.

Nó sẽ nhạy cảm chút ít.

-Would you like to have an injection?

Ông/bà có muốn tiêm thuốc không?

-Would you like me to numb your tooth?

Ông/bà có muốn tôi làm tê răng của ông/bà không?

-I have finished 2 fillings, please take a look.

Tôi đã hoàn tất 2 xoang, ông/bà vui lòng nhìn xem.

-Please bite down lightly and tap your teeth together.

Ông/bà vui lòng cắn lại nhẹ nhàng và gõ nhẹ răng với nhau.

-Do you feel any high spots?

Ông/bà cảm thấy có nơi nào cao( cộm) không?

-How is your bite?

Việc cắn của ông/bà như thế nào?

-Do not chew on your right side for 24 hours because the fillings are not completely set.

Đừng nhai phía bên phải khoảng 24 giờ vì chất trám vẫn chưa cứng hoàn toàn.

-You should come back for polishing.

Ông/bà sẽ trở lại để đánh bóng.

-It makes the fillings stronger and easier to clean.

Điều đó sẽ làm miếng trám bền vững và dễ dàng làm sạch hơn.



-You have 3 more cavities in the other areas.  
Ông/bà có 3 xoang sâu nữa ở những vị trí khác.

-Please make an appointment at the front desk.  
Vui lòng ghi hẹn tại bàn phía trước.

-Do not leave them untreated too long.  
Đừng để chúng không được điều trị quá lâu.

-Decay that is left unfixed can go to the nerve of the tooth and may cause you to need root canal treatment.  
Sâu răng mà không được cố định lại có thể tiến đến hệ thống thần kinh của răng và có thể dẫn đến việc bạn cần phải điều trị tủy răng.

-Decay is basically infection.  
Sâu răng cơ bản là nhiễm trùng.

-If the filling is large or the decay is deep, there may not be enough of the tooth left to support a restoration.  
Nếu miếng trám lớn hoặc lỗ sâu sâu thì phần răng còn lại không đủ để nâng đỡ cho phục hồi.

-I may need to replace the filling with an inlay, onlay, or a crown.  
Tôi cần thay thế miếng trám bằng một inlay, onlay hoặc mão.

-This would require multiple visits.  
Việc này đòi hỏi nhiều lần hẹn hơn.

-Tooth whitening changes discolored or stained teeth.  
Tẩy trắng răng làm thay đổi răng đổi màu hay nhiễm màu.

-Bleaching brightens  
Tẩy trắng răng làm trắng??

-Bleaching can be done in the dental office or we can dispense whitening agents for you to use at home.  
Việc tẩy trắng có thể được thực hiện tại phòng mạch hoặc chúng tôi có thể phát thuốc cho ông/bà để sử dụng tại nhà.

-In-office bleaching usually requires more than one visit.  
Tẩy trắng tại phòng mạch thường đòi hỏi hơn một lần hẹn.

-Each visit may take from 30 minutes to 1 hour.

Mỗi lần hẹn chiếm từ 30 phút đến 1 giờ.

-In-office bleaching can also be done with laser.

Tẩy trắng tại phòng mạch cũng có thể được thực hiện với đèn la-de.

-Laser bleaching is more effective but more expensive than conventional techniques.

Tẩy trắng với đèn la-de hiệu quả hơn nhưng đắt tiền hơn những kỹ thuật thông thường.

-Laser bleaching can be completed in one hour.

Tẩy trắng với đèn la-de có thể hoàn tất trong 1 giờ.

-Most at-home whiteners are intended for use overnight for 1-2 weeks.

Hầu hết những chất tẩy trắng tại nhà dự kiến sử dụng qua đêm trong vòng 1-2 tuần.

-Teeth can become sensitive during the bleaching process.

Răng có thể trở nên nhạy cảm trong quá trình tẩy trắng.

-This sensitive is temporary.

Sự nhạy cảm này là tạm thời.

-This should lessen after the treatment is finished.

Điều này sẽ giảm dần sau khi việc điều trị kết thúc.

-There may be some temporary irritation to your gums.

Có thể có một vài kích thích tạm thời lên nướu của ông/bà.

-Bleaching never causes any permanent damage, if it is done correctly.

Tẩy trắng răng không bao giờ gây ra bất kỳ hư hại vĩnh viễn nào nếu nó được thực hiện đúng.

-Whiteners cannot correct all types of discoloration.

Những chất tẩy trắng không thể phù hợp với tất cả các loại đổi màu răng.

-Yellowish teeth usually bleach well.  
Những răng hơi vàng thường tẩy trắng rõ.

-Brownish teeth usually bleach less well.  
Những răng hơi nâu thường tẩy ít trắng hơn.

-Grayish teeth usually bleach poorly.  
Những răng hơi xám thường tẩy trắng kém.

-Bleaching may not improve your smile if you have had tooth-colored restorations placed in your teeth.  
Tẩy trắng răng không thể cải thiện nụ cười của ông/bà nếu ông/bà có những phục hồi giống màu răng trên răng.

-The whitener will not affect the color of old fillings, and they will stand out in your whitened smile.  
Chất làm trắng sẽ không ảnh hưởng đến màu của miếng trám cũ và chúng sẽ nổi bật lên trong nụ cười đã được tẩy trắng của ông/bà.(hihi ky ghe!!!)

-In these cases, you may want to replace these fillings with resin composite or porcelain veneers.  
Trong những trường hợp này, ông/bà có thể thay thế những miếng trám này bằng những veneer composite hoặc sứ.

**-Veneers are this custom-made shells made of tooth-colored materials covering the front side of teeth.**  
Veneer là những cái vỏ được làm từ vật liệu giống màu răng dùng để phủ mặt trước của răng.

## PERIODONTICS

-Do you have bleeding gums?

Bạn có bị chảy máu nướu không?

-Do your gums bleed?

\_Nướu của bạn có chảy máu không?

-Do you think you have bad breath?

\_Bạn có nghĩ rằng hơi thở của mình bị hôi không?

-Are your gums swollen?

\_Nướu của bạn có bị sưng không?

-Is (Are) your tooth (teeth) loose?

\_Răng của bạn có bị lung lay không?

-Have you noticed a bad taste in your mouth?

\_Bạn có cảm thấy miệng mình có vị khó chịu không?

-Does it hurt?

\_Nó có đau không?

-When does it hurt?

\_Bạn bị đau khi nào?

-How long have you noticed this symptom?

\_Bạn cảm nhận được các triệu chứng này bao lâu rồi?

-How long does it last?

\_Nó kéo dài khoảng bao lâu?

-Is this the first time that something like this has occurred?

\_Đây có phải là lần đầu tiên không, hay chuyện này đã từng xảy ra trước đó?

-Does the swelling /pain come and go?

\_Có phải bị sưng/đau rồi lại hết không?

-What seems to make it worse?

\_Cái gì làm cho nó trầm trọng hơn?

-Have you ever taken any antibiotics or pain relievers by yourself?

\_Bạn có tự uống thuốc kháng sinh hay giảm đau gì không?

-Does food tend to get caught in the area?

\_Có phải thức ăn thường bị mắc ở chỗ này không?

-How long have you noticed the spacing/gap in this area?

\_Bạn nhận thấy có khoảng trống/khe hở ở đây bao lâu rồi?

-Is there anything else you would like to tell me?

\_Bạn còn có vấn đề gì muốn kể với tôi không?

-Are there any changes in your habits, medication, health or stress levels?

\_Bạn có thay đổi gì về thói quen, thuốc, sức khỏe hay stress không?

-Have you ever sought professional help for this problem?

\_Bạn có từng đi điều trị chuyên khoa cho vấn đề này chưa?

-What was the treatment?

\_Điều trị đó là gì?  
-What was the recommendation?  
\_Bạn cảm thấy thế nào?  
-Did it solve the problem?  
\_Nó có làm giảm bệnh không?  
-When did this become a problem?  
\_Nó trở nên khó chịu khi nào?  
-Are you a smoker?  
\_Bạn có hút thuốc không?  
-How much do you smoke?  
\_Bạn hút khoảng bao nhiêu?  
-Do you smoke more than a pack per day?  
\_Bạn có hút nhiều hơn 1 gói mỗi ngày không?  
-How long have you been a smoker?  
\_Bạn hút thuốc được bao lâu rồi?  
-When did you quit?  
\_Bạn bỏ thuốc lúc nào?  
-How often do you brush your teeth?  
\_Bạn chải răng có thường xuyên không?  
-Which method do you use when brushing your teeth – scrubbing, up and down, circular or rolling motion?  
\_Bạn chải răng theo phương pháp nào \_chải ngang, dọc hay chải xoay theo vòng tròn?  
-Do you use dental floss regularly?  
\_Bạn có thường dùng chỉ nha khoa không?  
-Do you floss regularly?  
\_Bạn dùng chỉ nha khoa có thường xuyên không?  
-Do you have difficulty getting the floss in between teeth?  
\_Bạn có gặp khó khăn khi đưa chỉ qua kẽ răng không?  
-Has your floss ever become shredded?  
\_Có khi nào chỉ nha khoa bị rách không?  
-Do you remember which teeth?  
\_Bạn có nhớ là ở răng nào không?  
-Could you point to where it hurts or bothers you?  
\_Bạn có thể chỉ chỗ nào làm bạn đau hay khó chịu không?  
-Let me know if this causes any discomfort.  
\_Nếu bạn thấy khó chịu hãy cho tôi biết nhé.  
-I will gently tap on this tooth.  
\_Tôi sẽ gõ nhẹ lên răng này.

- I will squeeze the gums a little.
- \_Tôi sẽ xoa nhẹ nướu.
- I will push/press on the tooth.
- \_Tôi sẽ đẩy/nhấn lên răng.
- I will check around your gums.
- \_Tôi sẽ kiểm tra nướu của bạn.
- I'm looking to see if you have infected gums or pockets.
- \_Tôi muốn kiểm tra xem nướu của bạn có bị viêm hay có túi nướu không.
- I will need to take an x-ray to check the bone levels and to see if there is any abnormality in the area.
- \_Tôi cần chụp phim tia x để kiểm tra chiều cao của xương và xem có bất thường gì ở đây không.
- Without proper x-ray imaging, I cannot make my diagnosis and treatment accurately.
- \_Không có phim tia x tôi không thể cho chẩn đoán và điều trị chính xác được.
- The x-ray result shows us that you have\_\_\_ % or\_\_\_ bone loss.
- \_Kết quả phim tia x cho thấy xương của bạn bị thiếu\_\_\_%.
- The prognosis of this tooth is good/ fair/ poor/ hopeless.
- \_Tiên lượng của răng này thì tốt/ trung bình/ xấu/ rất xấu.
- This is a hopeless tooth./ -This tooth cannot be saved.
- \_Răng này không thể giữ lại được.
- Bacteria are the cause of this disease.
- \_Bệnh này do vi khuẩn gây ra.
- This is an infection caused by bacteria.
- \_Đây là tình trạng viêm do vi khuẩn.
- The risk factors for this disease are cigarette smoking, diabetes, and oral habits.
- \_Yếu tố nguy cơ của bệnh này là hút thuốc, bệnh tiểu đường và thói quen răng miệng.
- Your treatment will involve deep cleaning and surgery.
- \_Việc điều trị cho bạn bao gồm cạo vôi răng và phẫu thuật.
- Treatment is normally divided into three phases/ stages/ parts.
- \_việc điều trị thường được chia làm ba phần/giai đoạn.
- Phase one includes oral hygiene instruction, scaling and root planning.
- \_Đầu tiên là hướng dẫn vệ sinh răng miệng, cạo vôi và xử lý mặt gốc răng.
- Phase two is a surgical phase.
- \_Tiếp theo là phần điều trị phẫu thuật.
- Phase three is a maintenance phase or recall phase.
- \_Cuối cùng là điều trị duy trì và tái khám.
- Can you show me how you\_\_\_ (brush/floss)?
- \_Bạn có thể cho tôi biết bạn chải răng/dùng chỉ nha khoa như thế nào không?

## ORAL SURGERY

-Have you ever had local anesthesia before?  
Ông/bà đã có gây tê vùng lân nào trước đây chưa?

-I'm going numb you.  
give you an injection.  
give you a shot of local anesthetic first.  
Tôi sẽ gây tê cho ông/bà.

-Open your mouth wide, please.  
Vui lòng há miệng thật to.

-Move your chin down.  
Hạ cằm xuống.

-Turn your face to the right.  
Quay mặt về phía bên phải.

-Close your mouth and move the lower jaw to the right.  
Ngậm miệng lại và đưa hàm dưới sang phải.

-Please hold still.  
Vui lòng nằm yên.

-You may feel a sting.  
Ông/bà sẽ có cảm giác châm chích.

-It's going to hurt just a little bit.  
Ông/bà chỉ hơi đau một tí.

-You'll feel a slight pain.  
Ông/bà sẽ cảm thấy đau nhẹ.

-Am I hurting you?  
Tôi có làm đau ông/bà không?

-Does it hurt?  
Nó có đau không?

-Do you feel any difference between here...and here?

Ông/bà có cảm giác khác nhau giữa đây .....và đây không?

-Is your chin/ tongue numb?

Cằm/ lưỡi của ông/bà có tê không?

-Do you feel numb over here?

Ông/bà có cảm giác tê ở đây không?

-Does your lip/your tongue/ your mouth feel thicker?

Môi/ lưỡi/ miệng của ông/bà có cảm giác dày lên không?

-This lower molar has to be extracted.

Cái răng cối lớn hàm dưới này phải được nhổ đi.

-I'm afraid I have to pull out the lower molar.

Tôi e rằng tôi phải nhổ cái răng cối lớn HD này ra.

-I would recommend taking out this lower molar.

Tôi đề nghị nhổ cái răng cối lớn HD này.

-The upper tooth opposing this lower molar will be useless.

Răng hàm trên đối diện với răng cối lớn HD này sẽ trở nên vô dụng.

-You won't feel any pain during the extraction/ the operation, except some pressure.

Ông/bà sẽ không cảm thấy đau trong suốt quá trình nhổ răng/ phẫu thuật, trừ khi có sự đè ép.

-How do you feel here?

Ông/bà cảm thấy như thế nào ở đây?

-You might still feel some pressure or pulling but that is normal.

Ông/bà vẫn có thể có cảm giác đè ép hay kéo nhưng đó là bình thường.

-If you feel any pain, please let me know.

-If it's uncomfortable,

Nếu ông/bà cảm thấy đau/ khó chịu, vui lòng cho tôi biết.

-I'll increase the anesthesia.

Tôi sẽ gây tê thêm.



-I'll give you some more anesthesia.  
Tôi sẽ gây tê thêm cho ông/bà.

-The operation is finished.  
Phẫu thuật đã xong.

-Swallow any saliva.  
Nuốt nước bọt vào.

-Do not spit or rinse your mouth.  
Không khạc nhổ hay súc miệng.

-Keep the gauze in place for 1 hour with constant, firm pressure and then remove.  
Giữ yên gạc khoảng 1 giờ, đè chặt và sau đó lấy ra.  
-Do not suck or spit excessively.  
Không mút hay khạc nhổ quá đáng.

-Some oozing and discoloration of saliva is normal.  
Một ít nước bọt đổi màu và rỉ ra là bình thường.

-It's normal if your saliva is off color.  
Đó là bình thường nếu nước bọt ố màu.

-If bleeding persists, bite on the gauze again for another 30 minutes.  
Nếu chảy máu vẫn còn, cắn gạc khoảng 30 phút nữa.

-Apply an ice pack against the face on the right cheek every 10-15 minutes for the first 6-8 hours.  
Áp túi đá lên mặt bên má phải mỗi 10-15 phút trong khoảng 6-8 giờ đầu.

-Then apply the cold pack as often as you can for 2 days.  
Sau đó áp túi lạnh đều đặn khoảng 2 ngày nếu ông/bà có thể.

-Change to the warm pack on day three until the swelling has gone.  
Đổi sang túi ấm vào ngày thứ 3 cho đến khi hết sưng hẳn.

-Take liquids, soft or regular foods.

Dùng những thức ăn lỏng, mềm và vừa vừa.

-Do not skip meals.

Không được bỏ bữa ăn.

-After finishing your meal, drink a cup of water.

Sau khi ăn xong, uống 1 tách nước.

-Do not rinse your mouth or brush your teeth on the day of surgery.

Không được súc miệng hay chải răng vào ngày phẫu thuật.

-Take the prescribed tablets and rest.

Dùng thuốc theo toa và nghỉ ngơi.

-On the second day, start brushing your teeth and use warm salt water to rinse your mouth after meals.

Tối ngày thứ 2, bắt đầu chải răng và dùng nước muối ấm để súc miệng sau khi ăn.

-Do not smoke and limit strenuous activity for the first three days.

Không hút thuốc và hạn chế hoạt động gắng sức trong 3 ngày đầu tiên.

-If you have any dental problems, please contact our clinic

Nếu ông/bà có bất cứ vấn đề gì về răng, vui lòng liên lạc với phòng mạch chúng tôi.

-I will show you how to properly....

...brush/floss

\_Tôi sẽ chỉ cho bạn cách chải răng/dùng chỉ nha khoa đúng.

...use a proxabrush/ interproximal/ bottle brush.

...use an end tuft brush/ use gauze.

..dùng bàn chải kẽ/ dùng gạc đúng.

-Choose a soft bristle brush that has a flat top design when viewed from the side.

\_Hãy chọn bàn chải lông mềm và có bề mặt lông bàn chải phẳng khi nhìn từ phía bên.

-Keep in mind that you are brushing 1-2 teeth at the time.

\_Luôn nhớ rằng mỗi lần chải bạn chỉ chải từ 1 đến 2 răng.

-Angle the brush bristles at the gum line at a 45-degree angle.

\_Lông bàn chải tạo với nướu 1 góc khoảng 45 độ.

-Apply light pressure to the bristles, and move the brush in back and forth strokes.

\_Chải với lực nhẹ nhàng, và đưa bàn chải theo chiều trước sau.

- Using your wrist, rotate the brush toward the biting surface.
- \_Dùng cổ tay của bạn xoay bàn chải để chải dọc lên phía mặt nhai.
- Moving slowly from one tooth to the next, brush your teeth thoroughly.
- \_Chải nhẹ nhàng từ răng này sang răng khác, chải răng của bạn thật kỹ.
- When brushing the biting surface, put the bristles flat against it and brush in back and forth strokes.
- \_Khi chải mặt nhai, đặt bề mặt của bàn chải lên mặt nhai và chải theo chiều trước sau.
- Brush 1-2 teeth at a time until all of the biting surface are clean.
- \_Mỗi lần chải từ 1 đến 2 răng, chải đến khi mặt nhai thật sạch.
- Take out a 12-18 inch long piece of floss.
- \_Lấy 1 đoạn chỉ nha khoa dài khoảng 12 đến 18 inch (em không nhớ 1 inch bằng bao nhiêu, sorry. Em thì thường nói là đoạn chỉ dài từ đầu ngón trỏ đến khuỷu tay)
- Wrap the floss around the middle fingers of both hands.
- \_Cuộn chỉ vào 2 ngón giữa của hai tay bạn.
- Stabilize a small tight section of floss with your thumb and index fingers.
- \_Cầm chắc 1 đoạn chỉ nhỏ giữa ngón cái và ngón trỏ.
- Gently slide the floss down between two teeth.
- \_Nhẹ nhàng trượt đoạn chỉ đó qua kẽ răng của bạn.
- Wrap the floss around the tooth in a C-shape.
- \_Cho chỉ ôm theo bề mặt răng theo hình chữ c
- Slide the floss under the gums.
- \_Đưa chỉ xuống dưới nướu.
- Move the floss back and forth as well as up and down. Repeat at motions 4-5 times.
- \_Kéo chỉ theo chiều ngang và dọc. Lập lại động tác từ 4 đến 5 lần.
- At the same space, wrap the floss around the tooth on the other side of the contact, then repeat the previous motions.
- \_Ở cùng vùng kẽ răng đó, cho chỉ ôm sát mặt răng kế bên và lập lại động tác tương tự.
- Remove the floss from this contact space.
- \_Kéo chỉ ra khỏi khoảng tiếp cận.(co lẽ nói với bệnh nhân là vùng kẽ răng sẽ thích hợp hơn)
- Repeat this for all other contacts including behind the last tooth on each side.
- \_Lập lại động tác trên cho các khoảng tiếp cận còn lại bao gồm cả mặt sau của răng cuối cùng.

-Where is the lesion?

\_ Vết thương nằm ở đâu?

-How long have you had this lesion?

\_ Bạn bị như vậy bao lâu rồi?

-Do you remember if anything happened to cause the lesion?

\_ Bạn có nhớ cái gì đã gây ra vết thương không?

-Does the lesion cause any symptoms like pain, numbness or tingling?

\_ Vết thương có bị đau, tê hay ngứa không?

-When does it bother you most?

\_ Khi nào nó làm bạn thấy khó chịu nhất?

-Have you had any treatment for this?

\_ Bạn đã có điều trị gì chưa?

-let me take a look, please.

\_ Hãy vui lòng cho tôi xem thử.

-You have a canker sore.

\_ Bạn bị đau do viêm

-There is no treatment needed.

\_ Không cần phải điều trị gì.

-We don't need to do anything about this.

\_ Chúng ta không cần điều trị gì cho trường hợp này.

-The lesion will be gone by itself in a week.

\_ Vết thương sẽ tự lành trong 1 tuần.

-The lesion will go away on its own in about a week.

\_ Vết thương sẽ tự khỏi trong 1 tuần.

-If you want the lesion to heal faster, I can prescribe you a topical steroid.

\_ Nếu bạn muốn nó mau lành, tôi có thể cho bạn toa thuốc thoa tại chỗ.

-Apply the ointment/get 3 times per day after each meal.

\_ Thoa thuốc 3 lần mỗi ngày sau bữa ăn.

-You can get the medication here.

\_ Bạn có thể mua thuốc ở đây.

-You will have to go to a pharmacy to get the medication.

Bạn phải đi đến hiệu thuốc để mua

-Take 2 pills...

\_ Uống 2 viên...

...every 6 hours.

..mỗi 6 giờ.

...before meals.

... trước bữa ăn.

...with meals.

...trong khi ăn.

...after meals.

...sau khi ăn.

...on an empty stomach.

...lúc bụng trống.

-Rinse for\_\_ seconds/minutes.

\_Súc miệng trong\_ giây/phút.

-Then spit it out.

\_Sau đó nhổ ra.

-If you experience any unexpected reactions, please call us immediately.

\_Nếu bạn thấy có phản ứng gì lạ thì hãy vui lòng liên lạc với chúng tôi ngay.

-If the lesion changes or doesn't go away, please contact us.

\_Nếu vết thương có biến đổi hoặc không giảm, xin vui lòng liên lạc với chúng tôi.

-You must come in for us to evaluate the lesion in\_\_ (time period).

\_Bạn phải quay lại trong\_\_\_\_ để chúng tôi xem lại vết thương.

-It's possible that you have a disease called\_\_ .

\_Có thể bạn đã bị \_\_\_\_

-I cannot tell exactly what you have by just looking at it.

\_Chỉ nhìn vào vết thương, tôi không thể nói chính xác bạn bị bệnh gì

-You will need to have the lesion biopsied in order for us to accurately diagnose what you have.

\_Bạn cần được làm sinh thiết vết thương để chúng tôi có thể đưa ra chẩn đoán chính xác.

-We will take a small piece of the lesion and send it to another doctor to be looked at more closely.

Chúng tôi sẽ lấy 1 mẫu nhỏ của vết thương để gửi đi làm xét nghiệm.

-We will need to numb the area for the biopsy.

\_Chúng tôi cần gây tê vùng lấy sinh thiết.

-It will take\_\_ days to get the results of the biopsy.

\_Sẽ mất\_ ngày để có kết quả sinh thiết.

-We will need to do a blood test.

\_Chúng tôi cần có xét nghiệm máu.

-I'm afraid it doesn't look good.

\_Tôi e rằng tình hình không được khả quan lắm.

-I need to feel your lymph nodes.

\_Tôi cần khám hạch của bạn.

-Is there any tenderness or swelling in this area?

\_Ở vùng này có bị sưng hay không?

-Do you have any questions about diagnosis?

\_Bạn có thắc mắc gì về phần chẩn đoán không?

-I need to consult another specialist about your case.

Tôi cần thảo luận với 1 chuyên gia khác về tình hình của bạn.

-The specialist can answer your questions better than me.

\_Chuyên gia sẽ trả lời các câu hỏi của bạn tốt hơn tôi. Anh ơi, câu so sánh này hình như hơi kỳ, đáng lẽ là "The specialist can answer your questions better than I can (or I do)" chứ. Dùng "me" như vậy có đúng không, hay trong văn nói dùng "me" có thể chấp nhận được?

I think the tooth needs a crown...

to be crowned...

Theo tôi răng của bạn cần bọc mão

...since the cavity is too large for a filling.

bởi vì xoang sâu quá lớn không trám đơn thuần được

...since the fractured part is very large.

bởi vì phần bị vỡ lớn quá

-We are going to cut around the tooth removing about 1 mm and replace it with a crown that is retained by cement.

Chúng tôi sẽ mài khoảng 1mm xung quanh răng , sau đó bọc bằng mão và cement gắn

-you should have a metal crown on your molar since you bite very hard.

Bạn nên làm mão kim loại trên răng cối vì nó chịu lực tốt hơn

-You can have a tooth-colored crown made of porcelain with a metal structure inside.

Bạn có thể làm mão sứ cùng màu răng với phần kim loại bên trong

-You can have an all-ceramic crown which gives the tooth a natural look.

Bạn có thể làm mão toàn sứ để cho răng trông tự nhiên hơn.

-You need to have root canal treatment before the crown is made.

Răng cần làm nội nha tốt trước khi bọc mão

-You have an inadequate amount of tooth structure to retain the crown.

Mô răng còn lại không đủ để lưu mão

-Then we can put a post inside the root that connects to the small tooth core to retain the crown.

Vì vậy chúng tôi sẽ đóng chốt vào chân răng. Sau đó tái tạo cùi răng và bọc mão trên đó

-We can keep the root and use it to retain the crown by carrying out root canal treatment first.

Chúng tôi sẽ chữa tủy để giữ lại chân răng và dùng nó để chịu lực cho mão

-You need to have your gums trimmed before the crown is made.

Bạn cần giữ cho nướu khỏe trước khi làm mão

-This is to increase the height of the tooth above your gum level.

Thủ thuật này nhằm làm tăng chiều cao của răng lên trên mức nướu hiện giờ.

-This is to clearly see where the fracture part ends.

Cái này sẽ giúp ta thấy rõ nơi kết thúc của phần vỡ.

-We have many kinds of metals for crowns or substructures with different prices.

Chúng tôi có nhiều loại mão kim loại với các mức giá khác nhau

-You can choose from gold, white gold, palladium or non-precious alloys like Ni-Cr alloy.

Bạn có thể chọn hoặc vàng, palladium hoặc kim loại thường như Ni-Cr

-You can replace the missing tooth permanently by making a bridge.

Bạn có thể làm cầu răng trong trường hợp mất răng

-We need to cut around the two teeth next to the space.

Chúng tôi sẽ mài 2 răng kế bên

-They will be replaced with two crowns connected to the fake tooth fused in between them.

Chúng sẽ được thay thế bằng 2 mão 2 bên nối với răng giả ở giữa.

-During the procedure, you will have a temporary crown/ bridge to prevent tooth sensitivity and shifting.

Trong quá trình điều trị, bạn sẽ có mão/cầu răng tạm để tránh răng nhạy cảm và di chuyển.

-Can you bite your teeth as usual?

Làm ơn cắn hai hàm lại

-Do you feel any high spots?

Bạn có thấy cộm không?

-Let's choose the color of the crown. Hold the mirror, please.

Làm ơn chọn màu cho mão. Bạn cầm giúp tôi cái gương đi.

-You can clean the crown like your natural teeth with a tooth brush and floss.

Bạn có thể dùng bàn chải và chỉ nha khoa để làm sạch mão giống như chải răng vậy.

-For the bridge, you need special floss called "super floss".

Đối với cầu răng bạn cần dùng một loại chỉ nha khoa đặc biệt

-Put the stiff end of the super floss through the connector.

Bạn hãy luồn đầu cứng của sợi chỉ qua phần nối

-Then clean under the bridge and the neighboring teeth with the sponge thread.

Sau đó làm sạch dưới cầu răng và răng kế bên bằng phần chỉ có sponge

-Please let me/ your dentist check the bridge regularly.

Bạn cần đến nha sĩ để kiểm tra cầu răng thường xuyên

-This is to ensure that there is no problem developing such as caries.

Để có thể phát hiện ra các bất thường như sâu răng chẳng hạn

-I think you should wear a removable denture,...

Theo tôi bạn cần làm hàm giả

...since you have too many spaces.

vì hàm răng bạn có nhiều khoảng trống quá

...since your teeth are not strong enough to hold a bridge.

vì răng bạn không đủ mạnh để chịu lực cho cầu răng

...since you do not have a back tooth to retain the bridge.

vì bạn không đủ răng phía sau để làm cầu răng

-You can have a temporary plastic denture as it will be faster and cheaper.

Bạn sẽ có một hàm nhựa tạm vì nó sẽ nhanh và rẻ hơn

-You can have a metal base denture as it is stronger.

Bạn có thể chọn hàm giả có đệm kim loại vì nó sẽ chịu lực tốt hơn

-The denture may be uncomfortable since it is bulky and clasp may be visible.

Hàm giả có thể sẽ làm bạn khó chịu một chút vì nó cồng kềnh và lộ móc

-We need to prepare the teeth for the denture by grinding some enamel which should not cause sensitivity.

Chúng tôi sẽ mài phớt một ít men để sửa soạn răng cho hàm giả. Việc mài này sẽ không gây nhạy cảm 😊

-We will make a mold of the teeth for the denture.

Chúng tôi sẽ đổ mẫu hàm để làm hàm giả

-Please bite your teeth together and hold it for a few minutes.

Làm ơn cắn hai hàm lại và giữ trong vài phút

-The whole crown is broken. There is only part of the root left.

Phần thân răng đã bị vỡ hết rồi. Chỉ còn lại chân răng thôi.

-Anyway, we can keep the root to prevent bone resorption.

Chúng tôi sẽ cố hết sức để giữ lại chân răng để giúp cho không bị tiêu xương

-We are going to make the denture over the root.

Chúng tôi sẽ làm hàm giả phủ lên chân răng

-We have to do root canal treatment first, and then cover the root with a metal coping at the gum level.

Chúng tôi phải chữa tủy trước, sau đó trám lại chân răng cho ngang với nướu

-I think we should remove all of the teeth to make a complete denture since the remaining teeth are not in good condition.

Tôi nghĩ phải nhổ hết răng để làm toàn hàm vì những răng còn lại không khỏe

-Do your teeth touch on one side before the other side?

Khi cắn lại bạn thấy hai bên có đều nhau không?

-You may feel it is difficult to speak for a few days.

Bạn sẽ thấy khó phát âm trong vài ngày

-Wear the denture only during the day and take it off at night.



Bạn hãy mang hàm giả suốt trong ngày đầu tiên và tháo ra lúc đi ngủ

-You should rinse your mouth and clean the denture after meals.

Bạn nên súc miệng và làm sạch hàm sau bữa ăn

-Clean the denture with a soft brush and soap before putting it in a box or a glass of clean water.

Dùng bàn chải mềm và xà phòng để làm sạch hàm giả. Sau đó để vào trong một ly đầy nước.

-You can soak the denture in a denture cleanser.

Bạn có thể ngâm hàm vào dung dịch làm sạch hàm giả

-Please come to have your denture checked to ensure that it isn't hurting you and that you can wear it properly.

Hãy đến để kiểm tra hàm định kỳ để chữa đau và để chắc chắn rằng bạn đã mang hàm đúng cách

-Don't leave the denture unworn too long since it might not fit again.

Đừng tháo hàm giả quá lâu không đeo vì sau đó có thể nó sẽ không vừa khít nữa

-Please have the denture checked regularly.

Hãy đến để kiểm tra hàm thường xuyên (và tất cả đều miễn phí)

-This is to ensure that there are no problems such as caries, tooth mobility or abnormal bone resorption.

Điều này để chắc chắn là sẽ không có vấn đề gì như sâu răng, răng di chuyển hay bất thường do tiêu xương

-If you do not like to wear the denture, you can choose implant placement.

Nếu bạn không thích đeo hàm, bạn nên chọn làm Implant

-What's the problem with your denture?

Vấn đề của hàm giả của bạn là gì?

-I lost my denture while I was traveling abroad.

Tôi đánh mất nó khi đi du lịch nước ngoài

-I dropped it in a sink, and since then it doesn't fit anymore.

on the floor,

Tôi làm rớt nó vào bồn rửa tay / trên sàn, và từ đó nó không khít nữa

-It broke.

Nó bị bể

-My denture is loose, it doesn't fit like before.

Hàm bị lỏng và không khít như trước đây nữa

-It hurts my gums when I chew hard food.

Khi tôi nhai đồ cứng, nó cắn làm tôi đau nướu

-The denture flips when I eat.

Hàm bị bật khi tôi ăn

-I lost more teeth.

Tôi mất thêm mấy răng nữa

-I'm not happy with this denture.

Tôi không hài lòng với hàm này

-I think this denture doesn't look right/ good.

Tôi nghĩ hàm này bị sai

-I don't like the look of this denture.

Tôi không thích hình dạng của hàm

-The clasp wire is broken.

Móc bị gãy rồi

-I cannot chew well with it. It cannot cut food.

Tôi không nhai được. Tôi cắn thức ăn không đứt.

-I do not feel comfortable with it. It makes me sick. It is too bulky/ large.

Tôi không thấy thoải mái với hàm. Nó làm tôi phát ốm. Trông nó kềnh càng/to quá

-I feel like vomiting.

Tôi thấy buồn nôn

-I have to take it out when I eat.

Mỗi khi ăn tôi phải tháo nó ra

-How long have you been wearing this denture?

Bạn mang hàm được bao lâu rồi?

-Your denture is old and bone melted away/ resorbed away, so it does not fit your gums.

Hàm này cũ rồi, và xương hàm của bạn cũng tiêu đi nhiều nên nó không khít nữa

-I think you should have a new one made.

Theo tôi bạn nên làm lại

-We can fix it in half an hour.

Tôi có thể sửa nó trong 30 phút

-We can fix it, but you have to leave the denture here for a few days.

Chúng tôi sửa được, nhưng bạn phải để hàm ở đây trong vài ngày

-We have to ask the technician to fix it in the lab.

Hàm này phải sửa trong phòng lab

-We can use relining material to make it fit.

Chúng tôi sẽ dùng vật liệu đệm hàm để sửa nó

-Your gums are infected by a fungus from the denture.

Nướu bạn bị nhiễm nấm từ hàm giả

-We need to put an anti-fungal drug on the denture and let the gums heal before making a new denture.

Chúng ta cần thoa thuốc chống nấm vào hàm giả và chờ thời gian cho nướu lành thương trước khi làm hàm mới

-I will make the denture ahead of time and put it on the day we remove the tooth/teeth.

Chúng tôi sẽ làm hàm giả trước và gắn luôn trong buổi nhổ răng

-You do not have to worry about not having front teeth.

Bạn không cần phải lo lắng về việc trống răng phía trước

-Making your denture will be quite difficult since the structures in the mouth are irregular.

Làm cho hàm giả khó mang khi các cấu trúc trong miệng thay đổi

-You have a big lump of bone on the roof of the mouth.

Bạn có một vùng xương đặc ở trần miệng.

-Some areas of your jaw bone stick out.

Một số vùng ở xương hàm có gai xương nhô ra

-When wearing the denture, it will...

Khi mang hàm, nó sẽ.....

...make the denture easily loosened.

làm cho hàm dễ bị lỏng

...make the denture uncomfortable to wear.

làm khó chịu khi mang hàm

...be painful.

sẽ đau

-It's better to remove it by surgery.

make the bone smooth

Tốt nhất là chúng ta nên phẫu thuật lấy nó ra

làm cho xương nhẵn đi

-It will be a small surgery under local anesthesia.

Đó là một cuộc phẫu thuật nhỏ có gây tê tại chỗ

-Before making artificial teeth, you have to undergo a minor surgery for implant placement.

Trước khi làm răng giả, chúng tôi sẽ tiểu phẫu để cấy Implant

## IMPLANT DENTISTRY

-You can replace the missing tooth with an implant.

Ông/bà có thể thay thế răng mất bằng một implant.

-A dental implant is a metal anchor placed in the jaw bone underneath the gums.  
Implant là một cái neo bằng kim loại được đặt trong xương hàm bên dưới nướu.

-It can be used to support an artificial tooth where the natural tooth is missing.  
Nó có thể được dùng để nâng đỡ cho 1 răng nhân tạo mà ở đó răng tự nhiên đã mất đi.

-It is a permanent artificial tooth which will not affect the teeth next to it.  
Đó là một răng nhân tạo cố định mà nó sẽ không ảnh hưởng gì đến những răng bên cạnh.

-There's no need to do any work on the neighboring teeth.  
Không cần thực hiện bất cứ thao tác gì trên những răng kế bên.

-The artificial tooth that looks like your natural teeth is then attached to the implant.  
Răng nhân tạo trông giống như những răng tự nhiên của ông/bà sau khi được gắn trên implant.

-Dental implants are usually made from a metal called titanium.  
Implant thường được làm từ kim loại có tên là titanium.

-The placement of the implant requires 2 stages of surgery.  
Việc cấy implant đòi hỏi 2 giai đoạn phẫu thuật.

-In the first stage of the surgery, the implant is placed in the bone.  
Ở giai đoạn đầu tiên của phẫu thuật, implant được cấy vào trong xương.

-The surgery for implant placement will be done under local anesthesia.  
Phẫu thuật cấy implant sẽ được thực hiện dưới việc gây tê vùng.

-We will open up the gums and drill out the bone to make space for the implant.  
Chúng tôi sẽ mở nướu ra và khoan vào xương để tạo khoảng trống cho implant.

-After we put the implant in place, the gums will be closed back with sutures.  
Sau đó chúng tôi đặt implant vào vị trí đó, nướu sẽ được đóng lại với những mũi khâu.

-You have to come back to remove the sutures in 1-2 weeks.  
Ông/bà phải quay trở lại để cắt chỉ trong vòng 1-2 tuần.

-After the implant is solidly anchored in the bone which usually takes 4-6 months, we will proceed to the second stage of the surgery.  
Sau khi implant được neo vững chắc trong xương, thường giai đoạn này mất khoảng 4-6 tháng, thì chúng tôi tiến hành giai đoạn hai.

-In the second stage, the implant is uncovered and a metal post is attached to it.  
Ở giai đoạn hai, implant được mở ra và một chốt kim loại được gắn vào nó.

-This special post sits above the gum line and allows the surrounding gums to heal nicely.  
Chốt đặt biệt này ở trên viền nướu và cho phép nướu xung quanh lành thương tốt.

-After that we will make a mold to have the crown made in the lab.  
Sau đó chúng tôi sẽ làm khuôn để đúc mão răng trong labo.

-Then we will connect the crown to the implant.  
Sau đó chúng tôi sẽ gắn mão vào implant.

-We can place the implants to reduce movement of the denture.  
Chúng tôi sẽ cắm những cái implant để giảm sự di chuyển của hàm giả.

-We need a panoramic x-ray and a model of your teeth.  
Chúng tôi cần 1 phim toàn cảnh và mẫu hàm răng của ông/bà.

-We need a CT scan to evaluate the amount of the bone accurately.  
Chúng tôi cần 1 phim CT để đánh giá lượng xương chính xác.

-The amount of the bone is not enough for implant placement.  
Lượng xương này không đủ cho việc cắm implant.

-We can increase the amount of the bone by doing (artificial) bone graft.  
Chúng tôi có thể gia tăng lượng xương bằng cách ghép xương( nhân tạo).

-You need an operation to lift the sinus.  
Ông/bà cần phẫu thuật để nâng xoang hàm.

## PROSTHODONTICS

I think the tooth needs a crown...

to be crowned...

Theo tôi răng của bạn cần bọc mào

...since the cavity is too large for a filling.

bởi vì xoang sâu quá lớn không trám đơn thuần được

...since the fractured part is very large.

bởi vì phần bị vỡ lớn quá

-We are going to cut around the tooth removing about 1 mm and replace it with a crown that is retained by cement.

Chúng tôi sẽ mài khoảng 1mm xung quanh răng , sau đó bọc bằng mào và cement gắn

-you should have a metal crown on your molar since you bite very hard.

Bạn nên làm mào kim loại trên răng cối vì nó chịu lực tốt hơn

-You can have a tooth-colored crown made of porcelain with a metal structure inside.

Bạn có thể làm mào sứ cùng màu răng với phần kim loại bên trong

-You can have an all-ceramic crown which gives the tooth a natural look.

Bạn có thể làm mào toàn sứ để cho răng trông tự nhiên hơn.

-You need to have root canal treatment before the crown is made.

Răng cần làm nội nha tốt trước khi bọc mào

-You have an inadequate amount of tooth structure to retain the crown.

Mô răng còn lại không đủ để lưu mào

-Then we can put a post inside the root that connects to the small tooth core to retain the crown.

Vì vậy chúng tôi sẽ đóng chốt vào chân răng. Sau đó tái tạo cùi răng và bọc mào trên đó

-We can keep the root and use it to retain the crown by carrying out root canal treatment first.

Chúng tôi sẽ chữa tủy để giữ lại chân răng và dùng nó để chịu lực cho mào

-You need to have your gums trimmed before the crown is made.

Bạn cần giữ cho nướu khỏe trước khi làm mào

-This is to increase the height of the tooth above your gum level.

Thủ thuật này nhằm làm tăng chiều cao của răng .

-This is to clearly see where the fracture part ends.

Cái này sẽ giúp ta thấy rõ nơi kết thúc của phần vỡ.

-We have many kinds of metals for crowns or substructures with different prices.

Chúng tôi có nhiều loại mào kim loại với các mức giá khác nhau

-You can choose from gold, white gold, palladium or non-precious alloys like Ni-Cr alloy.

Bạn có thể chọn hoặc vàng, palladium hoặc kim loại thường như Ni-Cr

-You can replace the missing tooth permanently by making a bridge.

Bạn có thể làm cầu răng trong trường hợp mất răng

-We need to cut around the two teeth next to the space.

Chúng tôi sẽ mài 2 răng kế bên

-They will be replaced with two crowns connected to the fake tooth fused in between them.

Chúng sẽ được thay thế bằng 2 mão 2 bên nối với răng giả ở giữa.

-During the procedure, you will have a temporary crown/ bridge to prevent tooth sensitivity and shifting.

Trong quá trình điều trị, bạn sẽ có mão/cầu răng tạm để tránh răng nhạy cảm và di chuyển.

-Can you bite your teeth as usual?

Làm ơn cắn hai hàm lại

-Do you feel any high spots?

Bạn có thấy cộm không?

-Let's choose the color of the crown. Hold the mirror, please.

Làm ơn chọn màu cho mão. Bạn cầm giúp tôi cái gương đi.

-You can clean the crown like your natural teeth with a tooth brush and floss.

Bạn có thể dùng bàn chải và chỉ nha khoa để làm sạch mão giống như chải răng vậy.

-For the bridge, you need special floss called "super floss".

Đối với cầu răng bạn cần dùng một loại chỉ nha khoa đặc biệt

-Put the stiff end of the super floss through the connector.

Bạn hãy luồn đầu cứng của sợi chỉ qua phần nối

-Then clean under the bridge and the neighboring teeth with the sponge thread.

Sau đó làm sạch dưới cầu răng và răng kế bên bằng phần chỉ có sponge

-Please let me/ your dentist check the bridge regularly.

Bạn cần đến nha sĩ để kiểm tra cầu răng thường xuyên

-This is to ensure that there is no problem developing such as caries.

để có thể phát hiện ra các bất thường như sâu răng chẳng hạn

-I think you should wear a removable denture,...

Theo tôi bạn cần làm hàm giả

...since you have too many spaces.

vì hàm răng bạn có nhiều khoảng trống quá

...since your teeth are not strong enough to hold a bridge.

vì răng bạn không đủ mạnh để chịu lực cho cầu răng

...since you do not have a back tooth to retain the bridge.

vì bạn không đủ răng phía sau để làm cầu răng

-You can have a temporary plastic denture as it will be faster and cheaper.

Bạn sẽ có một hàm nhựa tạm vì nó sẽ nhanh và rẻ hơn

-You can have a metal base denture as it is stronger.

Bạn có thể chọn hàm giả có đệm kim loại vì nó sẽ chịu lực tốt hơn

-The denture may be uncomfortable since it is bulky and clasp may be visible.

Hàm giả có thể sẽ làm bạn khó chịu một chút vì nó cồng kềnh và lộ móc

-We need to prepare the teeth for the denture by grinding some enamel which should not cause sensitivity.

Chúng tôi sẽ mài phớt một ít men để sửa soạn răng cho hàm giả. Việc mài này sẽ không gây nhạy cảm 😊

-We will make a mold of the teeth for the denture.

Chúng tôi sẽ đổ mẫu hàm để làm hàm giả

-Please bite your teeth together and hold it for a few minutes.

Làm ơn cắn hai hàm lại và giữ trong vài phút

-The whole crown is broken. There is only part of the root left.

Phần thân răng đã bị vỡ hết rồi. Chỉ còn lại chân răng thôi.

-Anyway, we can keep the root to prevent bone resorption.

Chúng tôi sẽ cố hết sức để giữ lại chân răng để giúp cho không bị tiêu xương

-We are going to make the denture over the root.

Chúng tôi sẽ làm hàm giả phủ lên chân răng

-We have to do root canal treatment first, and then cover the root with a metal coping at the gum level.

Chúng tôi phải chữa tủy trước, sau đó trám lại chân răng cho ngang với nướu

-I think we should remove all of the teeth to make a complete denture since the remaining teeth are not in good condition.

Tôi nghĩ phải nhổ hết răng để làm toàn hàm vì những răng còn lại không khỏe

-Do your teeth touch on one side before the other side?

Khi cắn lại bạn thấy hai bên có đều nhau không?

-You may feel it is difficult to speak for a few days.

Bạn sẽ thấy khó phát âm trong vài ngày

-Wear the denture only during the day and take it off at night.

Bạn hãy mang hàm giả suốt trong ngày đầu tiên và tháo ra lúc đi ngủ

-You should rinse your mouth and clean the denture after meals.

Bạn nên súc miệng và làm sạch hàm sau bữa ăn

-Clean the denture with a soft brush and soap before putting it in a box or a glass of clean water.

Dùng bàn chải mềm và xà phòng để làm sạch hàm giả. Sau đó để vào trong một ly đầy nước.

-You can soak the denture in a denture cleanser.

Bạn có thể ngâm hàm vào dung dịch làm sạch hàm giả



-Please come to have your denture checked to ensure that it isn't hurting you and that you can wear it properly.

Hãy đến để kiểm tra hàm định kỳ để chữa đau và để chắc chắn rằng bạn đã mang hàm đúng cách

-Don't leave the denture unworn too long since it might not fit again.

Đừng tháo hàm giả quá lâu không đeo vì sau đó có thể nó sẽ không vừa khít nữa

-Please have the denture checked regularly.

Hãy đến để kiểm tra hàm thường xuyên (và tất cả đều miễn phí) 😊

-This is to ensure that there are no problems such as caries, tooth mobility or abnormal bone resorption.

Điều này để chắc chắn là sẽ không có vấn đề gì như sâu răng, răng di chuyển hay bất thường do tiêu xương

-If you do not like to wear the denture, you can choose implant placement.

Nếu bạn không thích đeo hàm, bạn nên chọn làm Implant

-What's the problem with your denture?

Vấn đề của hàm giả của bạn là gì?

-I lost my denture while I was traveling abroad.

Tôi đánh mất nó khi đi du lịch nước ngoài

-I dropped it in a sink, and since then it doesn't fit anymore.

on the floor,

Tôi làm rớt nó vào bồn rửa tay / trên sàn, và từ đó nó không khít nữa

-It broke.

Nó bị bể

-My denture is loose, it doesn't fit like before.

Hàm bị lỏng và không khít như trước đây nữa

-It hurts my gums when I chew hard food.

Khi tôi nhai đồ cứng, nó cắn làm tôi đau nướu

-The denture flips when I eat.

Hàm bị bật khi tôi ăn

-I lost more teeth.

Tôi mất thêm mấy răng nữa

-I'm not happy with this denture.

Tôi không hài lòng với hàm này

-I think this denture doesn't look right/ good.

Tôi nghĩ hàm này bị sai

-I don't like the look of this denture.

Tôi không thích hình dạng của hàm

-The clasp wire is broken.

Móc bị gãy rồi

-I cannot chew well with it. It cannot cut food.

Tôi không nhai được. Tôi cảm thức ăn không đút.

-I do not feel comfortable with it. It makes me sick. It is too bulky/ large.

Tôi không thấy thoải mái với hàm. Nó làm tôi phát ốm. Trông nó kềnh càng/to quá

-I feel like vomiting.

Tôi thấy buồn nôn

-I have to take it out when I eat.

Mỗi khi ăn tôi phải tháo nó ra

-How long have you been wearing this denture?

Bạn mang hàm được bao lâu rồi?

-Your denture is old and bone melted away/ resorbed away, so it does not fit your gums.

Hàm này cũ rồi, và xương hàm của bạn cũng tiêu đi nhiều nên nó không khít nữa

-I think you should have a new one made.

Theo tôi bạn nên làm lại

-We can fix it in half an hour.

Tôi có thể sửa nó trong 30 phút

-We can fix it, but you have to leave the denture here for a few days.

Chúng tôi sửa được, nhưng bạn phải để hàm ở đây trong vài ngày

-We have to ask the technician to fix it in the lab.

Hàm này phải sửa trong phòng lab

-We can use relining material to make it fit.

Chúng tôi sẽ dùng vật liệu đệm hàm để sửa nó

-Your gums are infected by a fungus from the denture.

Nướu bạn bị nhiễm nấm từ hàm giả

-We need to put an anti-fungal drug on the denture and let the gums heal before making a new denture.

Chúng ta cần thoa thuốc chống nấm vào hàm giả và chờ thời gian cho nướu lành thương trước khi làm hàm mới

-I will make the denture ahead of time and put it on the day we remove the tooth/teeth.

Chúng tôi sẽ làm hàm giả trước và gắn luôn trong buổi nhổ răng

-You do not have to worry about not having front teeth.

Bạn không cần phải lo lắng về việc trống răng phía trước

-Making your denture will be quite difficult since the structures in the mouth are irregular.

Làm cho hàm giả khó mang khi các cấu trúc trong miệng thay đổi

-You have a big lump of bone on the roof of the mouth.

Bạn có lồi xương ở khẩu cái

-Some areas of your jaw bone stick out.

Một số vùng ở xương hàm có gai xương nhô ra

-When wearing the denture, it will...

Khi mang hàm, nó sẽ.....

...make the denture easily loosened.

làm cho hàm dễ bị lỏng

...make the denture uncomfortable to wear.

làm khó chịu khi mang hàm

...be painful.

sẽ đau

-It's better to remove it by surgery.

make the bone smooth

Tốt nhất là chúng ta nên phẫu thuật lấy nó ra

làm cho xương nhẵn đi

-It will be a small surgery under local anesthesia.

Đó là một cuộc phẫu thuật nhỏ có gây tê tại chỗ

-Before making artificial teeth, you have to undergo a minor surgery for implant placement.

Trước khi làm răng giả, chúng tôi sẽ tiểu phẫu để cấy Implant

-Why do you seek orthodontic treatment?

\_Tại sao bạn lại muốn làm chỉnh nha?

-Is there any particular problem about your appearance or the way your teeth look that you are concerned about?

\_Vấn đề nào về răng mặt làm bạn quan tâm nhiều nhất?

-Do you have any problems with chewing or biting?

\_Bạn có gặp khó khăn gì trong việc ăn nhai không?

-Do you have any speech problems?

\_Bạn có gặp vấn đề gì trong phát âm không?

-Do you have any habits such as sucking on your thumb, or biting your fingers, fingernails or pencils?

\_Bạn có các thói quen như mút ngón tay; cắn ngón tay, móng tay hay viết chì không?

-Does anyone in your family have a similar teeth arrangement or jaw appearance?

\_Trong gia đình bạn có ai có kiểu răng hay hàm tương tự như bạn không?

-Have you experienced any jaw joint locking, pain or any sound in the jaw joints?

\_Bạn có cảm giác trật, đau hay tiếng kêu ở khớp không?

-Are you allergic to latex?

\_Bạn có dị ứng với nhựa không?

-Have you had any allergic reactions or developed a rash to rubber gloves or band-aids?

\_Bạn có bao giờ bị dị ứng hay nổi ban khi tiếp xúc với găng cao su hay băng cá nhân không?

-Let me have a look at you.

\_Hãy để tôi nhìn xem thử.

-May I examine your face?

\_Tôi có thể khám mặt bạn được không?

-I will check your jaw joints.

\_Tôi sẽ kiểm tra khớp của bạn.

-Could you please sit straight and look straight ahead?

\_Bạn có thể vui lòng ngồi thẳng lưng và nhìn thẳng ra trước không?

-Does it hurt when I press here?

\_Tôi ấn ở đây có làm bạn đau không?

-Now, I will have a look at your teeth. Please open your mouth.

\_bây giờ tôi sẽ kiểm tra răng của bạn. Xin vui lòng há miệng ra.

-We have finished for today.

\_Hôm nay chúng ta kết thúc ở đây.

-Before starting orthodontic treatment, I need records for diagnosis and treatment planning.

\_Trước khi bắt đầu điều trị chỉnh nha, tôi cần có hồ sơ để chẩn đoán và lên kế hoạch điều trị.

-The records consist of two large x-rays of the head, jaw and teeth, photos of the face and teeth, and impressions for plaster models of the teeth.

\_Hồ sơ bao gồm 2 phim tia x về đầu, hàm và răng, hình chụp răng và mặt, và dấu răng để đổ mẫu thạch cao.

-I will fill out an x-ray request form.

\_Tôi sẽ điền vào bảng yêu cầu chụp phim.

-To have x-rays taken, please take this x-ray request form with you to the x-ray room/ department.

\_Để được chụp phim, bạn hãy cầm bảng này đến phòng chụp phim.

-When the x-ray film(s) is (are) given to you, please bring it(them) back to us.

\_Khi chụp xong, hãy đem phim lại đây cho chúng tôi.

-I have two options of treatment for you.

\_Tôi có 2 kế hoạch điều trị cho bạn chọn.

-It is necessary to remove/take out 4 teeth to gain sufficient space...

\_Cần phải nhổ 4 răng để có đủ chỗ...

...to align the remaining teeth.

...để kéo các răng còn lại cho ngay hàng.

...to shift your midlines.

...để chỉnh lại đường giữa của bạn.

...to reduce the prominence of your lips.

...để giảm độ nhô của môi.

-braces alone aren't enough to fix your bite problem.

\_Chỉ mang mắc cài thì không đủ để điều chỉnh khớp cắn cho bạn.

-To get an optimal result, you will need jaw surgery together with braces.  
in combination

\_Để đạt được kết quả tốt nhất, cần phải làm phẫu thuật xương hàm kết hợp với mang mắc cài.

Xin tạm dừng ở đây, hôm khác sẽ post tiếp...

Removable braces are not an option for you because of the severity of your problem.

\_Khí cụ tháo lắp sẽ không phù hợp với tình trạng của bạn.

-Clear removable braces are not available here.

\_Ở đây không có sẵn máng chỉnh nha trong suốt.(em không sure lắm về từ clear removable braces, nếu sai xin báo cho biết. Thanks)

-There is a difference in the sizes of your upper and lower teeth.

\_Có sự khác biệt về kích thước giữa răng ở hàm trên và hàm dưới của bạn.

-I have to correct it by using filling materials or veneers on your small incisors.

\_Tôi phải chỉnh lại bằng cách trám hoặc làm mào lên các răng cửa nhỏ.

-Treatment time will be approximately\_\_ years.

\_Thời gian điều trị sẽ kéo dài \_\_\_\_ năm.

-Orthodontic treatment usually takes\_\_\_ years.

\_Điều trị chỉnh nha thường mất\_\_\_\_\_ năm.

-Some cases may be finished earlier and others may take longer to complete.

\_Một số trường hợp có thể hoàn tất sớm trong khi các trường hợp khác cần có nhiều thời gian hơn.

-The treatment time will depend on the severity of the problem, type of treatment, and co-operation of the patient.

\_Thời gian điều trị sẽ tùy thuộc vào mức độ trầm trọng của vấn đề, loại điều trị và sự hợp tác của bệnh nhân.

-Placing the braces usually takes about 1 hour.

\_Đặt khí cụ lên răng cần khoảng 1 tiếng đồng hồ.

-Once the braces are placed, you'll have to come for adjustments every 4-8 weeks.

\_Khi khí cụ đã được đặt, bạn sẽ phải đến phòng khám để điều chỉnh mỗi 4-8 tuần.

-Each adjustment visit is about 15 minutes.

\_Mỗi lần điều chỉnh cần 15 phút.

-Following braces, you have to wear retainers to ensure the teeth stay in their corrected positions.

\_Sau đó bạn cần mang khí cụ duy trì để giữ răng ở đúng vị trí của nó.

-You need a cleaning and 3 fillings.

\_Bạn cần được cạo vôi răng và trám 3 răng.

-You have to see your general dentist to get your teeth cleaned and filled before starting orthodontic treatment.

\_Bạn phải đến nha sĩ của bạn để cạo vôi và trám răng trước khi điều trị chỉnh nha.

-I need you to go see Dr.\_\_\_ for a consultation for your\_\_ (type of treatment).

\_Tôi cần bạn đến gặp bác sỹ\_\_\_ để tư vấn cho bạn về\_\_(loại điều trị)

-The cost of these procedures is no included in the orthodontic fee.

\_Phí tổn của những điều trị này không được bao gồm trong phí điều trị chỉnh nha.

-The orthodontic treatment will cost roughly\_\_ baht.

\_Điều trị chỉnh nha sẽ tốn khoảng \_\_\_\_\_ baht.

-I will place 4 elastic separators/spacers between your back teeth.

\_Tôi sẽ đặt 4 vòng cao su tách khoảng giữa các răng hàm của bạn.

-He spacers help move the teeth slightly apart so that there's room to put bands or metal rings on.

\_Chúng sẽ tách nhẹ các răng để có chỗ đặt khâu kim loại vào.

-You may feel like you have something caught between your teeth.

\_Bạn sẽ cảm thấy giống như có vật gì kẹt giữa răng.

-When you bite your teeth together, you will feel the spacers interfering with your bite.

\_Vòng sẽ gây trở ngại cho bạn khi cắn lại.

-Your teeth might feel loose and sore.

\_Bạn sẽ cảm thấy răng đau và lung lay.

-It is normal to feel that.

\_Điều này rất bình thường.

-The temporary soreness caused by spacers will go away in 1 to 3 days.

\_Cảm giác đau do vòng tách kẽ sẽ hết trong 1 đến 3 ngày.

-Painkillers can be taken if necessary.

\_Nếu cần có thể dùng thuốc giảm đau.

-Warm salt water rinses will also help relieve the soreness.

\_Súc miệng bằng nước muối ấm cũng giúp giảm đau.

-Brush your teeth normally.

\_Bạn hãy chải răng như thường lệ.

-Do not floss between the teeth where the separators are.

\_Đừng dùng chỉ nha khoa ở nơi đặt vòng tách kẽ.

-I'll show you where the spacers are.

\_Tôi sẽ chỉ cho bạn vị trí của vòng tách kẽ.

-Regularly check for missing spacers.

Hãy thường xuyên kiểm tra xem vòng tách kẽ có bị mất không.

-It is important that they are all in place until the day we put on your braces.

\_Việc giữ chúng ở đúng vị trí đến ngày gắn khí cụ chỉnh nha là rất quan trọng.

-If any of them come off, please contact us.

\_Nếu có cái nào bị rơi ra hãy vui lòng liên lạc với chúng tôi.

-Today I'll put the braces on the upper teeth.

\_Hôm nay tôi sẽ đặt khí cụ lên răng trên của bạn.

-Let me put this equipment on you to retract your lips.

\_Hãy để tôi đặt dụng cụ này vào để kéo môi của bạn.

-Please move your cheeks and lips tell me if you can feel anything poking you.

\_Hãy vui lòng cử động môi má và cho tôi biết bạn có cảm thấy như bị chọc hay đâm không( nghe không sưng, nhưng chưa nghĩ ra từ gì hay, ai biết xin vui lòng gợi ý).

-You might have some discomfort or pain that will last 2-3 days.

\_Bạn sẽ cảm thấy khó chịu hay đau trong 2-3 ngày.

-You may want to eat soft food at first.

\_Lúc đầu bạn nên dùng thức ăn mềm.

-Each adjustment will mean some minor discomfort.

\_Mỗi lần điều chỉnh sẽ hơi khó chịu một chút.

-However, the pain will lessen as the treatment progresses.

\_Tuy nhiên, càng về sau thì càng ít đau.

-Brush your teeth after every meal or snack.

\_hãy chải răng sau khi ăn.

-Use a soft brush and fluoride toothpaste.

\_Dùng bàn chải mềm và kem đánh răng có Fluoride.

-A fluoride mouth rinse can help prevent tooth decay.

\_Thuốc súc miệng có fluor sẽ giúp phòng ngừa sâu răng.

-Use a fluoride mouth rinse after you brush and floss.

\_Hãy dùng thuốc súc miệng có Fluor sau khi bạn đã chải răng và dùng chỉ nha khoa.

-Do not eat hard, sticky or crunchy food during the treatment.

\_Đừng ăn thức ăn cứng, thức ăn dễ dính hay thức ăn cứng và giòn trong suốt quá trình điều trị.

-Never chew ice cubes.

\_Đừng bao giờ nhai nước đá.

-Irritation to lips, cheeks and tongue may occur.

\_Có thể sẽ có kích thích môi, má và lưỡi.

-You can place wax on the sharp parts of the braces and wires.

\_Bạn có thể để sáp lên chỗ bén nhọn của mắc cài và dây thép.

-If the braces are cutting you, please call us.

\_Nếu mắc cài làm bạn bị thương, hãy liên lạc với chúng tôi.

-Call us if an appliance comes loose, falls out or breaks.

\_Nếu dụng cụ mắc cài bị lỏng, rơi ra hay gãy hãy liên lạc với chúng tôi.

-How is everything?

\_Mọi thứ như thế nào rồi?

-Is anything loose or broken?

\_Có cái nào bị lỏng hay sút ra không?

-Did anything come off?

\_Nó có bị rơi ra không?

-How are your rubber bands? Any problems with your rubber bands?

\_Đai cao su(?) của bạn thế nào rồi? Có gặp vấn đề gì không?

-Have you been wearing your rubber bands everyday?

\_Bạn có mang đai cao su mỗi ngày không?

-We need to change your upper and lower wires today.

\_Hôm nay chúng tôi cần thay dây kim loại hàm trên và hàm dưới của bạn.

-I made some adjustments on some teeth. They might be sore for a few days.

\_Tôi đã chỉnh lại lực trên vài răng. Có lẽ chúng sẽ bị đau trong vài ngày.

-You need to wear these rubber bands. They are for correcting your bite.

\_Bạn cần phải mang đai cao su. Chúng được dùng để chỉnh khớp cho đúng.

-Please wear them\_\_ hours per day.

\_Hãy mang nó\_\_ giờ mỗi ngày.

-Only take them off when eating or brushing your teeth.

\_Chỉ tháo nó ra khi ăn hay chải răng.



- Put them back on right away after eating or brushing.  
\_Sau khi ăn hay chải răng xong hãy mang nó lại.
- Immediately put them back on after you finish brushing or eating.  
Mang nó lại ngay sau khi bạn ăn hay chải răng xong.
- Here is a mirror, please watch where I hook them on.  
\_Đây là gương, bạn hãy nhìn xem tôi đặt nó ở đâu.
- I will show you how on the right side, you can show me on your left side.  
\_Tôi sẽ làm cho bạn thấy ở phần bên phải, và bạn làm ở bên trái cho tôi xem.
- It's now time for your braces to come off.  
\_Bây giờ có thể tháo mắc cài được rồi.
- Your teeth are straight and beautiful at last, but we're not quite finished!  
\_Bây giờ răng của bạn đã thẳng hàng và đẹp, nhưng chúng ta vẫn chưa xong hết.
- You have to wear retainers in order to hold teeth in their new, corrected position.  
\_Bạn cần phải mang khí cụ duy trì để giữ cho răng ở đúng vị trí mới của chúng.
- If you don't wear retainers, your teeth may start to move back to where they were.  
\_Nếu bạn không mang khí cụ duy trì, răng có thể quay về vị trí cũ.
- Call us right away if you lose or break your retainer.  
\_Nếu khí cụ duy trì bị lỏng hay gãy hãy liên lạc ngay với chúng tôi.
- A removable tooth-moving device is a plastic plate with delicate wires springs attached.  
Khí cụ làm di chuyển răng tháo lắp là 1 bản nhựa có gắn lò xo bằng kim loại.
- This appliance can be taken off for cleaning.  
\_Khí cụ này có thể tháo ra để làm vệ sinh.
- Wearing a plate may produce more saliva in your mouth.  
\_Mang bản này vào có thể làm tiết nhiều nước bọt hơn.
- You may salivate more when you first get removable braces.  
\_Khi mang khí cụ tháo lắp sẽ làm bạn tiết nước bọt nhiều hơn.
- You may find it harder to talk and swallow for a while.  
\_Bạn sẽ thấy hơi khó nói và nuốt trong khoảng thời gian đầu
- These symptoms will disappear after a few days.  
\_Những dấu hiệu này sẽ biến mất trong vài ngày.
- Please wear the appliance 24 hours per day except when eating and brushing your teeth.  
\_Hãy mang khí cụ 24 tiếng mỗi ngày trừ khi ăn và chải răng.
- Please take the appliance off during sports/ physical exercise.  
\_Khi đang chơi thể thao hay tập thể dục hãy tháo khí cụ ra.
- Please take the appliance off during meals.  
\_Hãy tháo khí cụ khi ăn.
- Brush your retainers with toothpaste when you brush your teeth.

\_Khi bạn chải răng của bạn hãy chải khí cụ với kem chải răng

\_Rinse your mouth and retainers with water if you can't brush after meals.

\_Hãy súc miệng và rửa khí cụ sau khi ăn nếu bạn không thể chải răng.

-Occasionally soaking them in denture cleaner is a good idea.

\_Tốt nhất là nên ngâm khí cụ trong dung dịch làm sạch hàm giả thường xuyên.

-If the appliance breaks, or doesn't fit properly, please call us.

Is broken,

\_Nếu khí cụ bị nứt hay gãy hoặc không khít sát hãy liên lạc với chúng tôi.

-Do not adjust the appliance yourself.

\_Đừng tự điều chỉnh khí cụ.

-Don't flip or play with the retainer with your tongue because it may break the appliance.

\_Đừng dùng lưỡi đùa hay đẩy lên khí cụ vì nó sẽ làm khí cụ bị gãy.

-Don't leave your retainer in a car in sunlight, as it will warp.

bend from the heat.(Trong phần đánh máy là

heart, em sửa lại là heat, nếu sửa sai thì cho em biết. Thanks)

\_Đừng để khí cụ trong xe hay dưới ánh nắng mặt trời vì nó sẽ bị oằn.

cong vì nhiệt

-Keep your retainer away from pets who might find it tasty.

\_Hãy để khí cụ xa khỏi những con thú cưng, chúng có thể cắn.(dịch sát nghĩa kỳ quá)

-Put your retainer in a hard plastic case whenever you take it off.

\_Khi bạn tháo khí cụ ra hãy để chúng trong 1 hộp nhựa cứng.

-This is to prevent you from losing or bending it.

\_Làm vậy để tránh việc bạn làm mất hoặc làm nó bị cong.

-Don't wrap it in a tissue or napkin or just set it on a table or food tray.

\_Đừng cuộn nó vào khăn giấy hay chỉ để trên bàn hoặc khay đựng thức ăn.

-You may forget it and throw it in the garbage by mistake.

\_Bạn có thể quên đi và vất nó vào thùng rác do nhầm lẫn.

-Have you been wearing the appliance as many hours per day as I asked you?

\_Bạn có mang khí cụ nhiều giờ trong ngày như tôi đã dặn không?

-Why aren't you wearing your\_\_ (type of appliance)?

\_Tại sao bạn không mang khí cụ?

-Does the appliance come off while you sleep?

\_Khí cụ có rơi ra khi bạn ngủ không?

-Do you have any problems with the appliance?

\_Bạn có gặp vấn đề gì với khí cụ không? Còn một chút nhưng không cố được, sorry anh Thọ, em không cố ý ăn gian đâu, hôm sau post típ nhe.

-You need to wear the headgear and rubber bands.

\_Bạn cần mang headgear và thun.

-Place the face bow on out before hooking up the neck strap.

\_Hãy mang cung mặt trước khi mang dây chằng cổ.

-Please undo the neck strap before you slide the face bow out of your mouth.

\_ Hãy tháo dây chằng cổ ra trước khi tháo cung mặt.

-Please wear the headgear for 12 to 14 hours per day.

\_Bạn hãy mang headgear từ 12 đến 14 tiếng mỗi ngày.

-Wear the headgear everyday and all night.

\_Hãy mang cung mặt mỗi ngày và suốt đêm.

-If you leave it off for just one night, you may have to wear it many extra nights to make up for the one night you didn't wear it.

\_Nếu bạn bỏ không mang nó trong 1 đêm, bạn sẽ phải mang nó thêm nhiều đêm nữa để bù lại.

-This will extend/prolong your treatment unnecessarily.

\_Điều này sẽ làm cho quá trình điều trị kéo dài 1 cách không cần thiết.

-The more you use the headgear as instructed, the quicker your treatment can be finished

\_ Bạn càng mang headgear đúng như chỉ dẫn, quá trình điều trị sẽ kết thúc càng nhanh.

-You may feel some temporary discomfort during the first couple of nights.

\_Bạn sẽ thấy hơi khó chịu trong vài đêm đầu.

-Molar/backteeth may become tender and even a little loose.

\_Răng cối/hàm sẽ có thể hơi lung lay một chút.

-Falling asleep may be difficult at first.

\_Ban đầu có thể sẽ hơi khó ngủ.

-Donot wear the headgear when playing active sports.

\_Bạn đừng mang headgear khi chơi thể thao.

-Anaccident could result in serious injury to you.

\_Khi gặp tai nạn sẽ làm bạn bị thương nghiêm trọng. Có vài câu em thấy không được suông lắm, nếu ai có ý gì hay xin vui lòng góp ý. Anh Thọ ơi, khi nào cần có người xung phong làm gì thì nhớ chừa phần cho em nhé. Thanks.

**OCCLUSION**

-Do you have pain in your jaw when you chew, bite or yawn?  
Ông/bà có đau hàm khi nhai, cắn hay ngáp không?

-Do you have difficult opening and closing your mouth?  
Ông /bà có khó khăn trong việc há và ngậm miệng không?

-Do you hear a clicking noise when you open and close your mouth?  
Ông/bà có nghe tiếng click khi ông/bà há và ngậm miệng không?

-Does your jaw get stuck, locked or go out?  
Hàm của ông/bà có bị kẹt, bị khoá hay bị trật ra không?

-Are you aware of any recent change in your bite?  
when you bite?  
Ông/bà có nhận thấy sự thay đổi nào gần đây khi cắn không?

-Do you have an earache without an infection?  
Ông/bà có bị đau tai mà không có viêm không?

-Has anyone ever told you that you grind your teeth at night?  
Có ai từng bảo ông/bà nghiến răng vào ban đêm không?

-Do you know if you grind your teeth at night?  
Ông/bà có biết nếu ông/bà nghiến răng ban đêm không?

-Do you grind your teeth?  
Ông/bà có nghiến răng không?

-Do you clench your teeth?  
Ông/bà có xiết chặt răng không?

-Have you ever had an accident involving your face or jaw?  
Ông/bà có bao giờ bị tai nạn liên quan đến mặt hay hàm của ông/bà không?

-Have you ever had orthodontic treatment?  
Ông/bà có điều trị chỉnh nha bao giờ chưa?

-Are you under stress?

Ông/bà có bị stress không?

-Have you been under stress recently?

Ông/bà có bị stress gần đây không?

-Is the pain or soreness in your jaw more prevalent in the morning or late afternoon?

Ông/bà có đau hàm thường xuyên hơn vào buổi sáng hay buổi chiều tối không?

-Where does it hurt?

Nó đau ở đâu?

-Which side hurts more, left or right?

Bên nào đau nhiều hơn, trái hay phải?

-Please point at the painful area.

Vui lòng chỉ vùng đau.

-Could you show me where the pain is?

Ông/bà có thể chỉ cho tôi biết đau ở đâu?

-Is the pain worse, better or the same compared with the pain when it started?

Cơn đau có giảm, tăng hay giống như lúc nó mới bắt đầu không?

-Do you sleep well?

Ông/bà có ngủ ngon không?

-Have you ever woken up with pain in your jaw or headaches in your temples?

at the sides if (of) your

forehead? At the sides

of...

Có bao giờ ông/bà bị thức giấc vì đau hàm hay đau đầu ở vùng thái dương không?

Ở những vùng bên của trán?

-What kind of treatments have you had?

Ông/bà đã được điều trị gì rồi?

-Have you, or others, ever noticed yourself...

...chewing on one side only?

Ông/bà hay những người khác có chú ý mình chỉ nhai một bên không?

...clenching your teeth when awake?  
at night?

.....xiết chặt răng khi thức giấc? ban đêm?

...biting on your clips/ nails/ objects?  
.....cắn trên cái kẹp/ móng tay/ vật gì?

...chewing hard food/ gum?  
.....nhai thức ăn cứng/ kẹo gum?

...holding your jaw in a tense position?  
.....giữ hàm ở vị trí căng ?

-I'm going to check your bite.  
Tôi sẽ kiểm tra việc cắn của ông/bà.

-Do you mind if I check your bite?  
Ông/bà có phiền nếu tôi kiểm tra khớp cắn của ông/bà không?

-I will out(put) a piece of carbon paper between your upper and lower teeth.  
Tôi sẽ đặt một mảnh giấy carbon vào giữa răng trên và răng dưới của ông/bà.

-Bite on both sides of your back teeth evenly.  
Cắn trên cả hai bên răng sau đều đặn.

-Stay still for a minute.  
Giữ như vậy khoảng 1 phút.

-Tap your back teeth together.  
Gõ nhẹ những răng sau vào nhau.

-Do you feel your teeth hit evenly on both sides?  
Ông/bà có cảm giác răng chạm đều hai bên không?

-Does it hurt when you bite on your back teeth?

Khi ông/bà cắn trên những răng sau có gây đau không?

-Move your lower jaw towards me.

Đưa hàm dưới của ông/bà về phía tôi.

-During movement keep your teeth on the right side together.

Giữ những răng bên phải luôn chạm nhau trong suốt quá trình di chuyển.

-Move your jaw from me.

Đưa hàm ra xa tôi.

-Move your jaw forward.

Đưa hàm ra trước.

-Your bite looks okay/fine to me.

Theo tôi khớp cắn của ông/bà ổn cả.

-It seems that you have a good bite.

Dường như ông/bà có một khớp cắn tốt.

-Your teeth don't fit properly.

Răng của ông/bà không khớp với nhau thích hợp.

-Your bite is not stable.

Khớp cắn của ông/bà không vững ổn.

-When you move your jaw to the right, your back teeth on the right seem to hit too heavy.

Khi ông/bà đưa hàm sang phải, những răng sau bên phải của ông/bà dường như chạm nhau quá mạnh.

-There are some teeth that interfere during your jaw movement.

Có một vài răng gây cản trở trong quá trình di chuyển hàm của ông/bà.

-I would like to measure/check your mouth opening.

Tôi sẽ đo/kiểm tra độ há miệng của ông/bà.

-Please open your mouth as wide as possible even though you may feel pain or discomfort.

Vui lòng há miệng tối đa có thể thậm chí khi ông/bà cảm giác đau hoặc khó chịu.

-I'm going to check **you're**(x) your muscles and joints.

Tôi sẽ kiểm tra cơ và khớp của ông/bà.

-Tell me if you have pain when I press on this muscle or joint?

Báo cho tôi biết nếu ông/bà có đau khi tôi ấn vào cơ hay khớp.

-Do you feel any clicking or a grating sound in front of your ear when you open and close your mouth?

Ông/bà có nghe tiếng click hay lạo xạo gì ở phía trước tai khi há và ngậm miệng không?

-Do you feel any stiffness in your joint(s)?

Ông /bà có cảm giác cứng nhắc ở trong khớp không?

-The pain could come from...

Cơ đau có thể xuất phát từ....

...prolonged and wide mouth opening during your dental visits.

...việc há miệng rộng và kéo dài trong những lần hẹn khám răng.

...too much chewing.

...nhai quá nhiều.

...chewing hard food.

...nhai thức ăn cứng.

...grinding or clenching your teeth at night.

...nghiến hoặc xiết chặt răng ban đêm.

-Your right jaw joint clicks.

Khớp hàm bên phải của ông/bà có tiếng click (lạch cạch).

-Your disc in the jaw joint is off.

out of place.

not in a good.



position.  
Đĩa khớp của ông/bà không hoạt động.  
rời khỏi vị trí.  
không ở vị trí tốt.

-You have an inflamed joint.  
Ông/bà bị nhiễm trùng khớp.

-You have an arthritic joint.  
Ông /bà bị viêm khớp.

-Your jaw muscles seem to have some problem.  
Các cơ hàm của ông/bà dường như có một số vấn đề.

-Your muscle is very tight.  
Cơ quá căng.

-You have jaw muscle spasms.  
Ông/bà bị co thắt cơ hàm.

-The worn areas on your teeth suggest that you may grind your teeth at night.  
Những vùng mòn trên răng của ông/bà gợi ý việc ông/bà nghiến răng ban đêm.

-You may need treatment to correct your bite by...  
Ông/bà cần điều trị để có khớp cắn thích hợp bằng cách...

...wearing braces.  
... mang braces

...placing a crown or filling on your teeth.  
...đặt 1 mão hoặc trám trên răng.

...grinding down a small amount of your teeth.  
... mài tí xíu trên răng của ông/bà.

...adjusting your bite.  
... điều chỉnh khớp cắn.

-It will take quite a while to get better.  
Nó chỉ tốn 1 ít thời gian để đạt khớp cắn tốt hơn.

-But the symptom(s) may not completely go away.  
Nhưng những triệu chứng này sẽ biến mất hoàn toàn.

-You may need active treatment for 4-6 months.  
Ông/bà cần điều trị chủ động khoảng 4- 6 tháng.

-The pain may come back again depending on how you use your jaw.  
Cơn đau có thể trở lại tùy vào việc ông/bà sử dụng hàm của mình như thế nào.  
-It may get better by itself within 2 weeks to a month, but you need to rest your jaw.  
Tự nó sẽ trở nên tốt hơn trong khoảng 2 tuần đến 1 tháng, nhưng ông/bà cần thư giãn hàm.

-There are so many disorders of the jaw joints and many ways your own body can adapt or cope.  
Có một số rối loạn của khớp và cơ thể ông/bà có thể điều chỉnh thích hợp theo nhiều hướng.

-It is difficult to suggest which treatments are best for you.  
Thật khó để gợi ý điều trị nào là tốt nhất cho ông/bà.

-I would like you to see a dentist who specializes in...(root canal treatment/ gum and bone disease/ dentures/ crown and bridge/ braces/ surgery/ dental implants).  
Tôi muốn ông/bà đến những chuyên gia về...( điều trị tuỷ răng/ bệnh nướu và xương/ hàm giả/ mão và cầu/ braces/ phẫu thuật/ cấy implant).

-I think you need physical therapy.  
Tôi nghĩ rằng ông/bà cần đến vật lý trị liệu.

-Avoid grinding and clenching your teeth by keeping the teeth slightly apart and relax your jaw.  
Tránh nghiến và xiết chặt răng bằng cách giữ răng hở ra 1 tí và thư giãn hàm.

-Rest your jaw by avoiding heavy chewing.  
Nghỉ ngơi hàm bằng cách tránh nhai mạnh.

-Avoid leaning or sleeping on your jaw.  
Tránh nghiêng hay ngủ trên hàm.

-Use the hot moist pack/ ice-pack compress on your muscles or joints.  
Sử dụng túi ấm nóng/ túi lạnh đè lên cơ hoặc khớp.

-Limit your jaw opening to no more than 2 finger widths.  
Hạn chế há miệng lớn hơn chiều rộng 2 ngón tay.

-Avoid any strain on the jaw such as...  
Tránh bất kỳ sự kéo căng nào trên cơ như...

...pushing on your teeth with your tongue.  
...đẩy răng bằng lưỡi.

...chewing your finger nails,  
...nhai(cắn) móng tay,

...or non-food objects like pen caps.  
... hoặc những vật không phải thức ăn như nắp bút.

-Stretching your jaw muscles.  
Duỗi cơ hàm.

-Reducing stress.  
Giảm stress.

-Don't be worried. Many people have joint clicking like yours.  
Đừng lo lắng. Nhiều người cũng có tiếng kêu khớp giống ông/bà.

-Don't worry about it. It's a fairly common complaint.  
Đừng lo lắng về nó. Đó cũng là 1 bệnh thường gặp.

-There's nothing to worry about. It really is quite common.  
Không có gì phải lo lắng. Nó cũng khá thường.

-your symptoms are not life-threatening.

Những triệu chứng này không đe dọa đến cuộc sống của ông/bà.

-I'll give you some medication to help with the pain and to relax the muscles.

Tôi sẽ cho ông/bà một số thuốc để giảm đau và thư giãn cơ.

-An occlusal splint is a clear plastic appliance that fits over your upper or lower teeth.

Máng nhai là một khí cụ bằng nhựa trong khít trên răng trên hoặc răng dưới.

-It helps establish harmony between your muscles and joints.

Nó giúp thiết lập sự hài hòa giữa cơ và khớp.

-It can also change your jaw posture and reduces pressure in your jaw joints.

Nó có thể thay đổi tư thế hàm và giảm lực trên khớp của ông/bà.

-It works by keeping your teeth slightly apart, thus relaxing your muscles and reducing pain.

Nó giúp giữ răng của ông/bà hở ra 1 ít, vì vậy giúp thư giãn cơ và giảm đau.

-It can protect your teeth from further wear.

Nó có thể bảo vệ răng không bị mòn hơn nữa.

-Look in the mirror. I will show you how your teeth fit together.

Hãy nhìn vào gương. Tôi sẽ chỉ cho ông/bà thấy các răng của ông/bà khớp với nhau như thế nào.

-Some parts of your teeth need to be adjusted with a drill to get rid of a traumatic bite or unusual contacts.

Một vài phần của răng cần được điều chỉnh với việc mài để loại bỏ chấn thương khớp cắn hay tiếp xúc bất thường.

## PEDIATRIC DENTISTRY

-Good morning/ afternoon. My name is Dr.\_\_\_ (Preferable nickname). What's your name?

Chào ông/ bà.... Tôi là bác sĩ..... Tên ông bà là gì?

-Hello! I'm Dr.\_\_\_ . What your name?

Xin chào. Tôi là bác sĩ..... Xin hỏi ông/ bà tên gì ?

-Is your child taking any medication at the moment?

Cháu có đang dùng thuốc gì không vậy?

-Is he/ she allergic to any medication/ anything?

Cháu có dị ứng với thuốc hay cái gì khác không?

-When was the last time he/she saw a dentist?

Lần cuối cùng ông/bà cho cháu đến phòng nha là khi nào?

-Does he/she have any problem seeing a dentist?

Trước đây khi gặp nha sĩ cháu có ngại không?

-Please open your mouth wide. I am going to look at your teeth.

Con há to ra cho Cô/chú xem răng của con một chút nhé

-Show me your teeth. = Let me have a look at your teeth

Để cô/chú xem răng của con.

.-Today we are going to look at your teeth and take pictures of them.

Ngày hôm nay cô/chú sẽ xem răng cho con xong rồi mình chụp hình nhé

-What a good helper you are! = You've done very well today

Con giỏi lắm!

-You are very brave!

Con thật là can đảm (hay gan dạ)

-Thank you for your help.

Cô/Chú cảm ơn con nhé

-Today we will help make your teeth strong.

Hôm nay cô/chú sẽ làm cho răng của con khỏe hơn

-Let's brush your teeth first. I'll use my special toothbrush/ electric toothbrush.

Đầu tiên mình đánh răng nhé.

-I will put this cavity fighter gel on your teeth for you.

Cô/chú sẽ bôi một lớp gel chống sâu răng cho con

-Please sit up straight.

Con nằm thẳng lên

-It will take a few minutes. You can look at this egg-timer.

Chỉ vài phút thôi. Con nhìn vào cái đồng hồ quả trứng này nhé

-We have different flavors for you to choose from: strawberry, orange, grape, mint or bubble-gum.

Có nhiều mùi để chọn lắm: dâu nè, cam nè, nho, có cả bạc hà và sừng gôm nữa

-Taking fluoride supplements will help protect the teeth from getting cavities.

Flour tăng cường sẽ bảo vệ răng khỏi bị sâu răng

-I will prescribe fluoride supplements for your child.

Tôi sẽ ghi toa flour tăng cường cho con của ông bà

-There are 2 types of fluoride supplements available: liquid and tablet forms.

Có 2 loại là dạng lỏng và dạng viên

-How many times do you brush your teeth a day?

Con đánh răng một ngày mấy lần

-Who brushes for you?

Ai đánh răng cho con?

-Have you used dental floss?

Con có dùng chỉ nha khoa không

-Father or mother should brush and floss for young children.

Ba hoặc mẹ nên đánh răng và dùng chỉ cho bé

-I will make your tooth go to sleep.

Cô/chú sẽ làm cho cái răng ngủ đi nhé

-It will feel like a little pinch.

Con sẽ thấy như bị kiến cắn vậy

-Is your lip/ cheek fat or ticklish?

Con có thấy môi/lưỡi to ra không?/ tê không?

-I'll put this rubber sheet on your teeth so they won't get wet. = We will put a rubber raincoat on your tooth.

an umbrella over

Cô/chú sẽ để một miếng cao su/dù che vào răng để nó khỏi ướt nhé

-It will feel a little tight.

Con sẽ thấy hơi khó chịu

-I'll put a tooth rest in your mouth. This is a chair for your teeth so your mouth won't get tired.

Bây giờ cô/chú sẽ để miếng nghỉ vào răng con. Cái này là cái ghế để cho răng ngồi vào. Như vậy thì con sẽ đỡ mỏi hơn.

-We will clean the hole in your tooth and fill it up.

Cô/ chú sẽ làm sạch cái lỗ này rồi và trám nó nhé.

-This is a water spray.

Cái này là cái xịt nước

-I will use my vacuum cleaner to take the water away.

Cô /Chú sẽ thổi khô răng con

-If you want me to stop, just raise your hand.

Khi nào con muốn dừng lại thì đưa tay lên cho cô/chú biết nhé

-Hold this mirror and look at what we're doing.

Con cầm gương và xem ta đang làm gì nào

-Don't forget to open your mouth wide.

Đừng quên há miệng thật lớn nhé

-Today we will be putting a shiny cap/ silver cap/ angel's tooth in your mouth for you.

Ngày hôm nay cô chú sẽ đội nón cho răng của con nhé

-This tooth is extensively/ severely decayed.

Cái răng này bị sâu lớn/ nặng quá rồi

-The treatment will either be root canal treatment or taking out the tooth.

Hoặc là chữa tủy, hoặc là nhổ răng đi

-After the root canal treatment, we will put a crown over the tooth.

Sau khi chữa tủy, cô/ chú sẽ để mào phía trên

-Crown for primary molars are made of stainless steel.

Mào răng cối được làm bằng thép không gỉ

-Three types of anterior crowns are available: stainless steel, resin and stainless steel with a resin facing.

Loại mào này có thể dùng được: thép không gỉ, nhựa, thép không gỉ mặt nhựa

-Stainless steel crowns are strong and durable whereas the resin ones are more fragile.

Mào thép không gỉ thì bền hơn mào bằng nhựa

-We will need to keep your child from moving by using this wrapper (papoose board). This will help protect her/him.

Chúng tôi cần phải mặc chiếc áo này để ngăn không cho bé nhúc nhích. Nếu không sẽ rất nguy hiểm

-With this wrapper, a child is awake and will still cry.

Khi mặc áo này, bé vẫn tỉnh và khóc được

-We will need your consent to the treatment.

Chúng tôi cần sự đồng ý của ông bà để tiến hành điều trị

-In case of many cavities, I will recommend oral sedation or general anesthesia.

Trong trường hợp sâu răng toàn bộ, chúng tôi khuyến cáo dùng thuốc giúp ngủ hoặc gây tê vùng

-Oral sedation is done by a child taking some medication that will make him/her sleepy so we can get the dental work done more easily.

Bé sẽ uống thuốc và ngủ đi khi đó chúng tôi dễ làm việc hơn

-This tooth has a large cavity that cannot be filled. So It has to be taken out.

Răng này bị sâu lớn không trám được nên phải nhổ

-I will put the tooth to sleep and the wiggle it out.

Cô/chú sẽ làm cho cái răng ngủ đi sau đó lấy nó ra

-Please keep still.

Giữ yên cho cô/chú nhé

-Please stay still for a moment.

Con nằm im cho cô /chú nhé

-Do not bite your lip.

Con nhớ đừng cắn môi nha con

-Don't rinse your mouth for half an hour.

Đừng súc miệng trong vòng nửa tiếng nữa

-You should not eat, drink, rinse or spit for 30 minutes.

Con không được ăn, uống hay súc miệng trong 30 phút

-Make sure he/she does not bite his/her lip or cheek because it is still numb and he/she won't feel it.

Ông bà nên chú ý nhắc bé đừng cắn môi hay má bởi vì nó vẫn còn tê và bé sẽ không có cảm giác đau

-Your child should bite on the gauze for about 30 minutes.

Ông / bà cho bé cắn gòn trong 30 phút nhé



## ENDODONTIC TREATMENT

-This tooth needs root canal treatment.

Cái răng này cần phải được lấy tủy

-Have you ever had root canal treatment?

Bạn có bao giờ điều trị tủy chưa?

-Let's look at a diagram of a tooth.

Hãy nhìn vào sơ đồ của răng

-Inside the tooth, there are nerves and blood vessels called pulp.

Bên trong răng, ta có thần kinh và mạch máu và được gọi là tủy răng

-The root canal is the space in the root of the tooth that contains pulp tissue.

Ống tủy chân răng là khoảng trống nằm trong răng mà nó có chứa mô tủy

-You need root canal treatment because the pulp is inflamed/ infected.

Ông/ bà/ anh/ chị cần điều trị tủy bởi vì tủy bị nhiễm trùng

-You have pulpal inflammation (or infection) due to...

Ông/ bà/ anh/ chị bị viêm tủy ( nhiễm trùng tủy răng ) là do:

...a large cavity.

Răng sâu lớn

...a crack in the tooth.

Một vết nứt trên răng

...a chip on the tooth.

Mẻ răng

...an injury to the tooth.

Chấn thương răng

-To carry out root canal treatment, I am going to make an opening in the crown of the tooth.

Để điều trị tủy, tôi sẽ mở một đường vào ở trong thân răng

-Then I'll carefully clean and shape the inside of the root canal(s) to remove the infected pulp tissue

Sau đó tôi sẽ làm sạch và tạo hình bên trong những ống tủy một cách cẩn thận để loại bỏ mô tủy bị nhiễm trùng

-After that I'll fill and seal the space.

Và tôi sẽ trám đầy khoảng trống đó

-Afterwards, you will need a crown or other restorations to protect and restore the remaining structure.

Hơn nữa, Ông/ bà/ anh/ chị sẽ cần phải bọc mão hoặc là làm những loại phục hồi khác để bảo vệ và duy trì những mô răng còn lại

-This tooth has 3 canals.

Cái răng này có 3 ống tủy

-Usually, it takes\_\_ visits to complete root canal treatment.

Thông thường thì mất khoảng \_\_ buổi để hoàn tất việc lấy tủy

-I am going to numb the tooth.

Tôi sẽ gây tê răng đó

-I am going to put a small protective sheet over the tooth to keep it clean.

Tôi sẽ đặt một miếng bảo vệ nhỏ( đê) trên cái răng này để giữ cho nó sạch

-I am going take a picture of the tooth.

Tôi sẽ chụp phim răng này

-You may feel tender in this area for a couple of days.

Ông/ bà/ anh/ chị có thể có cảm giác nhạy cảm ở vùng này trong vài ngày

-You may experience some discomfort for the first few days after treatment.

Ông/ bà/ anh/ chị có thể khó chịu trong vài ngày đầu tiên sau khi điều trị

-Your tooth may feel slightly different from your other teeth.

Răng của ông/ bà/ anh/ chị có thể sẽ hơi khác tí so với những răng khác.

-You can take over-the-counter-medications to relieve the discomfort.

Ông/ bà/ anh/ chị có thể dùng thuốc để giảm bớt cảm giác khó chịu này.

-If you have severe pain, or swelling, or the pain lasts more than a few days, please do not hesitate to call me.

Nếu ông/ bà/ anh/ chị bị đau nhiều hoặc là bị sưng, hoặc là cảm giác đau kéo dài hơn vài ngày, xin đừng ngại mà gọi cho tôi.

-I want to see you again in \_\_ days

Tôi muốn gặp lại ông/ bà/ anh/ chị trong \_\_ ngày nữa.

-The root canal treatment is complete.

Công việc lấy tủy đã xong.

-You must see Dr. \_\_ for a crown or other restorations as soon as possible.

Ông/ bà/ anh/ chị cần phải đến Bác sĩ \_\_ để làm mão hoặc làm phục hồi khác càng sớm càng tốt

-You should not chew or bite on the tooth until you have had it restored.

Ông/ bà/ anh/ chị không nên nhai hoặc là cắn trên răng này cho đến khi nó được phục hồi

-Don't chew on hard objects such as ice.

Đừng nhai vật cứng ví dụ như là đá

-Let me see you again in\_\_ months to check the healing of the tooth.

Để tôi sẽ gặp lại ông/ bà/ anh/ chị trong \_\_ tháng để kiểm tra sự lành thương của răng này